DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN

KỲ THI TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN TỈNH QUẢNG NAM NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 376/TTr-SNV ngày 25 / 02 /2021 của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Nam)

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
1	Hoàng Thị Nga	Nữ	01/01/1996	UBND huyện Bắc Trà My	Giáo viên Mầm non	94.000	5	99.000	
2	Hoàng Anh Phúc	Nữ	13/11/1995	UBND huyện Bắc Trà My	Giáo viên Mầm non	94.000		94.000	
3	Phạm Thị Sen	Nữ	21/3/1995	UBND huyện Bắc Trà My	Giáo viên Mầm non	91.500		91.500	
4	Phạm Thị Lê	Nữ	02/8/1995	UBND huyện Bắc Trà My	Giáo viên Mầm non	90.000		90.000	
5	Trung Thị Thuyền	Nữ	24/11/1996	UBND huyện Bắc Trà My	Giáo viên Mầm non	73.500	5	78.500	
6	Huỳnh Thị Tố Nga	Nữ	03/5/1996	UBND huyện Bắc Trà My	Giáo viên Mầm non	78.000		78.000	
7	Phan Thị Mỹ Lệ	Nữ	20/12/1994	UBND huyện Bắc Trà My	Giáo viên Mầm non	74.000		74.000	
8	Nguyễn Thị Thúy Phụng	Nữ	27/10/1996	UBND huyện Bắc Trà My	Giáo viên Mầm non	73.500		73.500	
9	Đinh Thị Trà	Nữ	04/02/1992	UBND huyện Bắc Trà My	Giáo viên Mầm non	67.250		67.250	
10	Nguyễn Thị Liễu	Nữ	21/9/1991	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	98.000		98.000	
11	Phạm Thị Hiệp	Nữ	05/6/1992	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	95.500		95.500	
12	Trần Thị Thanh Nga	Nữ	02/01/1991	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	93.000		93.000	
13	Bùi Thị Kiều Hoa	Nữ	04/11/1995	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	90.500		90.500	
14	Phan Thị Phượng	Nữ	29/9/1996	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	90.500		90.500	
15	Mai Thị Kim Nguyên	Nữ	30/12/1990	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	90.000		90.000	
16	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	22/6/1997	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	89.000		89.000	
17	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ	23/01/1995	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	88.000		88.000	
18	Nguyễn Thị Lệ	Nữ	06/9/1988	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	87.500		87.500	
19	Phan Thị Hướng	Nữ	25/11/1994	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	86.000		86.000	
20	Phan Thị Thanh Diệu	Nữ	29/6/1990	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	85.000		85.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
21	Đào Thị Thanh Dung	Nữ	10/8/1996	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	80.000	5	85.000	
22	Nguyễn Thị Na	Nữ	18/12/1995	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	85.000		85.000	
23	Phan Thị Thu Hiền	Nữ	19/4/1993	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	79.500	5	84.500	
24	Vũ Thị Tú Oanh	Nữ	05/01/1993	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	80.000		80.000	
25	Tưởng Thị Tuyết	Nữ	17/4/1995	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	80.000		80.000	
26	Huỳnh Thị Thu Hồng	Nữ	24/10/1988	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	79.500		79.500	
27	Nguyễn Thị Thắm	Nữ	23/12/1994	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	79.000		79.000	
28	Phan Thị Hiền	Nữ	04/9/1989	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	76.250		76.250	
29	Hồ Thị Lệ Hằng	Nữ	16/8/1990	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	76.000		76.000	
30	Đỗ Lê Hàn Ý	Nữ	01/11/1995	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	75.500		75.500	
31	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Nữ	14/5/1993	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	75.000		75.000	
32	Lê Thị Mỹ Nhi	Nữ	27/5/1993	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	75.000		75.000	
33	Nguyễn Thị Kiều Hương	Nữ	29/12/1996	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	72.500		72.500	
34	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	02/7/1993	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	69.500		69.500	
35	Võ Thị Na	Nữ	19/5/1990	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	67.000		67.000	
36	Lê Thị Xuân Hạnh	Nữ	05/7/1991	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	61.500	5	66.500	
37	Trần Thị Ngọc Lành	Nữ	02/02/1993	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	66.500		66.500	
38	Phạm Thị Tố Trinh	Nữ	01/5/1996	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	66.500		66.500	
39	Võ Thị Dung	Nữ	10/10/1993	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	66.000		66.000	
40	Nguyễn Thị Thu Hồng	Nữ	06/10/1994	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	66.000		66.000	
41	Đặng Thị Lên	Nữ	01/7/1994	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	66.000		66.000	
42	Lê Thị Thanh Thảo	Nữ	19/5/1991	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	66.000		66.000	
43	Trương Huỳnh Anh Thư	Nữ	17/9/1997	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	66.000		66.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
44	Nguyễn Thị Diệp	Nữ	26/5/1993	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	59.000		59.000	
45	Phạm Thị Xuân Diệu	Nữ	10/8/1995	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	56.500		56.500	
46	Trịnh Thị Thùy Linh	Nữ	15/8/1993	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên Mầm non	50.750		50.750	
47	Trần Thị Phương Thảo	Nữ	18/10/1992	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	89.250		89.250	
48	Ngô Thị Nữ	Nữ	01/02/1994	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	85.000		85.000	
49	Lê Thị Diễm	Nữ	14/8/1996	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	84.500		84.500	
50	Trần Thị Ly	Nữ	08/01/1997	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	82.500		82.500	
51	Trần Thị Thanh Hà	Nữ	31/10/1998	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	81.750		81.750	
52	Alăng Thị Thư	Nữ	13/11/1997	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	75.000	5	80.000	
53	Đặng Thị Thảo Vi	Nữ	06/4/1998	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	80.000		80.000	
54	Văn Thị Quyên	Nữ	15/4/1996	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	79.000		79.000	
55	Bnước Thị Mooih	Nữ	01/3/1997	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	73.000	5	78.000	
56	Đinh Thị Thu Nhàn	Nữ	30/4/1993	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	66.250	5	71.250	
57	Đinh Thị Kim Tuyến	Nữ	28/8/1988	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	71.000		71.000	
58	Võ Thị Mỹ Hồng	Nữ	21/01/1998	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	70.750		70.750	
59	Trần Thị Lệ	Nữ	25/5/1991	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	69.500		69.500	
60	Nguyễn Thị Thanh Yên	Nữ	22/7/1994	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	69.250		69.250	
61	Văn Thị Thuận	Nữ	14/01/1993	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	68.000		68.000	
62	Trần Thị Hương	Nữ	01/01/1995	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	66.250		66.250	
63	Võ Thị Mạnh Lý	Nữ	15/12/1992	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	66.250		66.250	
64	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	09/4/1998	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	66.000		66.000	
65	Nguyễn Thị Ánh Hằng	Nữ	24/10/1996	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	65.250		65.250	
66	Nguyễn Thị Thanh Thái	Nữ	29/6/1993	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	65.000		65.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
67	Tô thị Xuyến Ngọc	Nữ	10/01/1996	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	62.750		62.750	
68	Nguyễn Thị Bích Trâm	Nữ	20/11/1994	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	62.000		62.000	
69	Dương Thị Kim Yến	Nữ	28/01/1994	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	61.500		61.500	
70	Trần Phúc Cường	Nam	29/9/1996	UBND huyện Đại Lộc	Giáo viên tiểu học	60.750		60.750	
71	Lê Thị Thùy Linh	Nữ	06/10/1992	UBND huyện Đại Lộc	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	78.000		78.000	
72	Phan Thị Châu Cẩm	Nữ	03/10/1996	UBND huyện Đại Lộc	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	77.500		77.500	
73	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Nữ	18/5/1986	UBND huyện Đại Lộc	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	70.500		70.500	
74	Nguyễn Thị Xuân Diễm	Nữ	12/02/1994	UBND huyện Đại Lộc	Thể dục, cấp Tiểu học	79.000		79.000	
75	Nguyễn Hoài Luân	Nam	09/01/1994	UBND huyện Đại Lộc	Thể dục, cấp Tiểu học	77.500		77.500	
76	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	08/3/1996	UBND huyện Đại Lộc	Thể dục, cấp Tiểu học	76.000		76.000	
77	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Nữ	25/5/1995	UBND huyện Đại Lộc	Thể dục, cấp Tiểu học	73.000		73.000	
78	Phan Thị Lê Hồng Trinh	Nữ	05/7/1997	UBND huyện Đại Lộc	Thể dục, cấp Tiểu học	72.500		72.500	
79	Nguyễn Đại Phước	Nam	24/12/1994	UBND huyện Đại Lộc	Thể dục, cấp Tiểu học	72.000		72.000	
80	Đoàn Thị Thanh Tuyền	Nữ	28/3/1995	UBND huyện Đại Lộc	Thể dục, cấp Tiểu học	69.000		69.000	
81	Văn Hữu Hậu	Nam	22/4/1989	UBND huyện Đại Lộc	Thể dục, cấp Tiểu học	68.000		68.000	
82	Phạm Quý Kiên	Nam	20/3/1994	UBND huyện Đại Lộc	Thể dục, cấp Tiểu học	67.000		67.000	
83	Đỗ Thị Ngọc Huyền	Nữ	21/10/1996	UBND huyện Đại Lộc	Toán, cấp Trung học cơ sở	79.500	5	84.500	
84	Trương Thị Phượng	Nữ	30/11/1996	UBND huyện Đại Lộc	Toán, cấp Trung học cơ sở	84.500		84.500	
85	Nguyễn Thị Cẩm Thạch	Nữ	07/02/1998	UBND huyện Đại Lộc	Toán, cấp Trung học cơ sở	84.500		84.500	
86	Trần Khánh Linh	Nữ	10/02/1995	UBND huyện Đại Lộc	Toán, cấp Trung học cơ sở	84.000		84.000	
87	Lê Thị Mận	Nữ	26/11/1997	UBND huyện Đại Lộc	Toán, cấp Trung học cơ sở	83.000		83.000	
88	Huỳnh Thị Oanh	Nữ	10/9/1995	UBND huyện Đại Lộc	Toán, cấp Trung học cơ sở	82.000		82.000	
89	Phạm Thị Tư	Nữ	28/8/1992	UBND huyện Đại Lộc	Toán, cấp Trung học cơ sở	81.000		81.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
90	Phan Thị Cẩm Tú	Nữ	19/3/1995	UBND huyện Đại Lộc	Toán, cấp Trung học cơ sở	80.000		80.000	
91	Đỗ Phương Thảo	Nữ	18/7/1991	UBND huyện Đại Lộc	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	74.300	5	79.300	
92	Phạm Thị Thanh Thương	Nữ	06/02/1996	UBND huyện Đại Lộc	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	69.000		69.000	
93	Lê Thanh Đông	Nam	04/01/1996	UBND huyện Đại Lộc	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	67.300		67.300	
94	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Nữ	16/10/1993	UBND huyện Đại Lộc	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	64.500		64.500	
95	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	14/02/1995	UBND huyện Đại Lộc	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	58.250		58.250	
96	Hồ Thị Tịnh Đông	Nữ	18/10/1993	UBND huyện Đại Lộc	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	56.400		56.400	
97	Nguyễn Thị Kim Khánh	Nữ	26/8/1996	UBND huyện Đại Lộc	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	56.000		56.000	
98	Văn Thị Thùy Linh	Nữ	10/8/1997	UBND huyện Đại Lộc	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	54.500		54.500	
99	Nguyễn Thị Tuyết Trang	Nữ	10/01/1994	UBND huyện Đại Lộc	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	84.500		84.500	
100	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	17/10/1997	UBND huyện Đại Lộc	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	78.000	5	83.000	
101	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	14/5/1996	UBND huyện Đại Lộc	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	82.250		82.250	
102	Ngô Nguyên Tâm	Nữ	02/6/1997	UBND huyện Đại Lộc	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	76.750	5	81.750	
103	Đoàn Thị Kim Liên	Nữ	23/5/1990	UBND huyện Đại Lộc	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	78.750		78.750	
104	Văn Thị Anh Đào	Nữ	28/8/1992	UBND huyện Đại Lộc	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	77.750		77.750	
105	Nguyễn Thị Điện	Nữ	08/5/1984	UBND huyện Đại Lộc	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	76.000		76.000	
106	Phạm Thị Kiều Phương	Nữ	30/12/1993	UBND huyện Đại Lộc	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	76.000		76.000	
107	Bùi Thị Như Sương	Nữ	26/6/1983	UBND huyện Đại Lộc	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	75.000	5	80.000	
108	Nguyễn Thị Yến Ly	Nữ	10/11/1987	UBND huyện Đại Lộc	Địa lí, cấp Trung học cơ sở	85.750		85.750	
109	Hoàng Thị Mỹ Diệp	Nữ	28/4/1996	UBND huyện Đại Lộc	Địa lí, cấp Trung học cơ sở	79.500		79.500	
110	Trần Thị Thanh Hải	Nữ	01/10/1982	UBND huyện Đại Lộc	Địa lí, cấp Trung học cơ sở	68.500		68.500	
111	Nguyễn Thị Kiều Diễn	Nữ	10/02/1996	UBND huyện Đại Lộc	Tiếng Anh, cấp Trung học cơ sở	87.500		87.500	
112	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Nữ	12/12/1994	UBND huyện Đại Lộc	Tiếng Anh, cấp Trung học cơ sở	75.000		75.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
113	Trần Như Ý	Nữ	02/02/1998	UBND huyện Đại Lộc	Tiếng Anh, cấp Trung học cơ sở	66.500		66.500	
114	Lê Thị Phương Chi	Nữ	12/10/1994	UBND huyện Đại Lộc	Tiếng Anh, cấp Trung học cơ sở	52.000		52.000	
115	Hồ Thị Hồng Thắm	Nữ	30/4/1998	UBND huyện Đại Lộc	GDCD, cấp Trung học cơ sở	55.000	5	60.000	
116	A Lăng Kỳ	Nam	19/3/1992	UBND huyện Đại Lộc	GDCD, cấp Trung học cơ sở	53.000	5	58.000	
117	Hà Thị Lý	Nữ	15/3/1992	UBND huyện Đại Lộc	Âm nhạc, cấp Trung học cơ sở	80.500		80.500	
118	Lê Thị Lành	Nữ	15/7/1990	UBND huyện Đại Lộc	Âm nhạc, cấp Trung học cơ sở	70.000		70.000	
119	Nguyễn Thị Tiểu My	Nữ	28/10/1991	UBND huyện Đại Lộc	Âm nhạc, cấp Trung học cơ sở	61.000		61.000	
120	Huỳnh Thị Kim	Nữ	07/3/1987	UBND huyện Đại Lộc	Mĩ thuật, cấp Trung học cơ sở	58.000	5	63.000	
121	Trần Thị Trang	Nữ	10/11/1988	UBND huyện Đại Lộc	Mĩ thuật, cấp Trung học cơ sở	51.000		51.000	
122	Phan Xuân Thu	Nam	15/3/1978	UBND huyện Đại Lộc	Công nghệ Lý, cấp Trung học cơ sở	57.000		57.000	
123	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	25/9/1991	UBND huyện Đại Lộc	Công nghệ Sinh, cấp Trung học cơ sở	68.000		68.000	
124	Phan Nhật Thúy Quỳnh	Nữ	27/10/1995	UBND huyện Đại Lộc	Công nghệ Sinh, cấp Trung học cơ sở	62.000		62.000	
125	Nguyễn Thị Tờ Lâng	Nữ	01/7/1994	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên Mầm non	96.000	5	101.000	
126	Ating Thị Cúc	Nữ	10/01/1993	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên Mầm non	87.000	5	92.000	
127	Nguyễn Thị Bích Trinh	Nữ	24/7/1995	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên Mầm non	79.500	5	84.500	
128	ALăng Thị Boót	Nữ	27/02/1993	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên Mầm non	74.000	5	79.000	
129	BNước Thị Pin	Nữ	25/5/1994	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên Mầm non	70.500	5	75.500	
130	Pơ Loong Mon	Nữ	12/11/1992	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên Mầm non	66.750	5	71.750	
131	A Lăng Thị Em	Nữ	04/10/1995	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên Mầm non	65.000	5	70.000	
132	ALăng Thị Thùy Lan	Nữ	14/10/1996	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên Mầm non	65.000	5	70.000	
133	PơLoong Jang	Nữ	12/01/1992	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên Mầm non	64.500	5	69.500	
134	Zrâm Thị Mẫn	Nữ	05/5/1998	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên Mầm non	64.500	5	69.500	
135	Coor Mỹ Hảo	Nữ	14/6/1997	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên tiểu học	88.250	5	93.250	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
136	Zorâm Thị Gái	Nữ	02/12/1997	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên tiểu học	85.500	5	90.500	
137	Alăng Thị Chon	Nữ	18/9/1996	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên tiểu học	85.250	5	90.250	
138	Coor Hín	Nữ	04/10/1997	UBND huyện Đông Giang	Giáo viên tiểu học	82.750	5	87.750	
139	Brôl Thị Bước	Nữ	04/11/1993	UBND huyện Đông Giang	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	70.250	5	75.250	
140	Bhnước Thị Hấu	Nữ	23/9/1993	UBND huyện Đông Giang	Thể dục, cấp Tiểu học	77.000	5	82.000	
141	Lê Tấn Phú	Nam	05/11/1992	UBND huyện Đông Giang	Thể dục, cấp Tiểu học	74.500	5	79.500	
142	ALăng Thị Ngư	Nữ	07/6/1996	UBND huyện Đông Giang	Toán, cấp Trung học cơ sở	69.500	5	74.500	
143	Trần Thị Hà Vy	Nữ	18/02/1992	UBND huyện Đông Giang	Vật lí, cấp Trung học cơ sở	53.500		53.500	
144	Bnước Thị Lai	Nữ	12/3/1997	UBND huyện Đông Giang	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	88.250	5	93.250	
145	Bling Thị Lang	Nữ	15/8/1997	UBND huyện Đông Giang	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	76.250	5	81.250	
146	Lang Ngân Tiêm	Nữ	28/12/1992	UBND huyện Đông Giang	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	72.750	5	77.750	
147	Rơ Lan H'HLơnh	Nữ	06/8/1994	UBND huyện Đông Giang	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	77.000	5	82.000	
148	Hôih Đào	Nữ	04/10/1995	UBND huyện Đông Giang	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	76.000	5	81.000	
149	Lê Thị Thanh Thương	Nữ	14/10/1992	UBND huyện Đông Giang	Tiếng Anh, cấp Trung học cơ sở	72.000		72.000	
150	Riáh Thị Diều	Nữ	02/01/1996	UBND huyện Đông Giang	Tiếng Anh, cấp Trung học cơ sở	63.500	5	68.500	
151	Cơ Sĩ Bông	Nữ	01/01/1995	UBND huyện Đông Giang	Tiếng Anh, cấp Trung học cơ sở	58.000	5	63.000	
152	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ	15/9/1996	UBND huyện Đông Giang	Thể dục, cấp Trung học cơ sở	50.000		50.000	
153	Nguyễn Khánh Nhi	Nữ	07/4/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	89.500		89.500	
154	Trần Thị Ánh Nhân	Nữ	20/4/1994	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	84.250	5	89.250	
155	Nguyễn Thị Hoàng Vy	Nữ	16/6/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	84.000	5	89.000	
156	Hà Huyền Trâm	Nữ	05/8/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	87.500		87.500	
157	Trần Thị Hoàng Yến	Nữ	28/5/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	87.250		87.250	
158	Nguyễn Thị Anh Giang	Nữ	11/12/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	87.000		87.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
159	Mạc Thị Uyên Thi	Nữ	18/9/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	87.000		87.000	
160	Nguyễn Thị Ánh Dương	Nữ	30/01/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	86.500		86.500	
161	Nguyễn Thị Hương	Nữ	22/9/1994	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	86.250		86.250	
162	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ	10/9/1991	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	86.000		86.000	
163	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	02/11/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	85.750		85.750	
164	Cao Thị Thanh Tuyền	Nữ	20/11/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	85.000		85.000	
165	Trần Thị Thanh Hiền	Nữ	19/9/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	84.250		84.250	
166	Ngô Thị Diệu Linh	Nữ	03/11/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	83.125		83.125	
167	Trần Thị Ánh Tâm	Nữ	14/12/1990	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	82.500		82.500	
168	Ngô Thị Ngọc Huệ	Nữ	20/9/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	82.250		82.250	
169	Trần Thị Diễm Vi	Nữ	24/02/1994	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	82.250		82.250	
170	Đặng Thị Loan Loan	Nữ	28/11/1994	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	82.000		82.000	
171	A Viết Thị Lửa	Nữ	17/02/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	76.500	5	81.500	
172	Nguyễn Hữu Hà Quang	Nam	25/8/1990	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	81.500		81.500	
173	Nguyễn Thị Xuân Lý	Nữ	11/11/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	81.250		81.250	
174	Nguyễn Thị Thuần	Nữ	12/10/1991	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	81.250		81.250	
175	Hồ Thị Phương Vi	Nữ	12/3/1993	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	81.000		81.000	
176	Nguyễn Thị Thúy Nga	Nữ	18/12/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	80.750		80.750	
177	Nguyễn Thị Trương	Nữ	15/02/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	80.500		80.500	
178	Phan Thị Ái Trinh	Nữ	13/6/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	80.250		80.250	
179	Bùi Thị Ái Vân	Nữ	20/4/1991	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	80.250		80.250	
180	Võ Thị Hội	Nữ	10/4/1991	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	79.500		79.500	
181	Huỳnh Thị Thùy Linh	Nữ	22/7/1992	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	79.500		79.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
182	Cù Thị Mỹ	Nữ	05/02/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	79.500		79.500	
183	Nguyễn Thị Phương Thúy	Nữ	27/02/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	78.500		78.500	
184	Phan Thị Ngọc Hồng	Nữ	07/6/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	78.250		78.250	
185	Trần Thị Kỳ Anh	Nữ	02/11/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	77.750		77.750	
186	Đặng Thị Bích Thủy	Nữ	03/9/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	77.500		77.500	
187	Lâm Bích Ngọc	Nữ	20/9/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	77.000		77.000	
188	Lê Thị Thùy	Nữ	09/6/1994	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	77.000		77.000	
189	Huỳnh Thị Thu An	Nữ	27/9/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	76.750		76.750	
190	Ngô Thị Bích Thanh	Nữ	15/9/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	76.750		76.750	
191	Phạm Thị Thảo Vy	Nữ	16/02/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	76.750		76.750	
192	Ngô Thị Lợi	Nữ	25/02/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	75.750		75.750	
193	Nguyễn Thị Vân	Nữ	20/02/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	75.500		75.500	
194	Lê Vũ Như Bình	Nữ	04/3/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	74.750		74.750	
195	Lâm Thị Xinh	Nữ	22/02/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	74.750		74.750	
196	Trần Thị Nga	Nữ	19/9/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	74.500		74.500	
197	Lưu Thị Thanh Ngân	Nữ	02/9/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	74.500		74.500	
198	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	17/10/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	73.750		73.750	
199	Đặng Thị Tâm Đan	Nữ	08/11/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	73.750		73.750	
200	Lê Thị Phượng Hằng	Nữ	16/11/1992	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	73.750		73.750	
201	Trần Thị Phúc	Nữ	20/4/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	73.750		73.750	
202	Ngô Đức Long	Nam	30/10/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	73.250		73.250	
203	Huỳnh Nữ Ngọc Thi	Nữ	03/5/1993	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	73.000		73.000	
204	Dương Tuấn Anh	Nam	11/01/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	72.500		72.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
205	Nguyễn Thị Phi	Nữ	30/3/1994	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	72.000		72.000	
206	Huỳnh Thị Ngọc Hài	Nữ	30/4/1994	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	70.250		70.250	
207	Phạm Thị Nga	Nữ	22/10/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	70.250		70.250	
208	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Nữ	08/5/1994	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	70.000		70.000	
209	Mai Thị Nguyên	Nữ	28/3/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	69.375		69.375	
210	Nguyễn Thị Trang	Nữ	15/11/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	69.250		69.250	
211	Trần Thị Bích Lương	Nữ	10/10/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	68.750		68.750	
212	Phạm Thị Quý Ngọc	Nữ	03/01/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	67.125		67.125	
213	Nguyễn Thị Tịnh Quyên	Nữ	13/3/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	65.000		65.000	
214	Đoàn Thị Phương Thảo	Nữ	17/8/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	64.500		64.500	
215	Hồ Thị Quyên	Nữ	12/9/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	60.250		60.250	
216	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	18/10/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	60.000		60.000	
217	Lâm Thị Dung	Nữ	01/7/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	59.500		59.500	
218	Phạm Thị Tường Vy	Nữ	20/3/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	59.000		59.000	
219	Trương Văn Thức	Nam	01/01/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	58.250		58.250	
220	Lê Thị Ngọc Xuyến	Nữ	10/12/1994	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	57.250		57.250	
221	Nguyễn Thị Kim Duyên	Nữ	29/9/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	56.750		56.750	
222	Nguyễn Thị Diệu Hương	Nữ	13/6/1993	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	56.500		56.500	
223	Hồ Hữu Bình	Nam	10/9/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	56.125		56.125	
224	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	26/10/1992	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	53.750		53.750	
225	Nguyễn Thị Vy	Nữ	03/9/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Giáo viên tiểu học	52.500		52.500	
226	Đào Thị Mỹ Linh	Nữ	14/11/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Tin học, cấp Tiểu học	60.500		60.500	
227	Lê Thị Pháp	Nữ	25/02/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Thể dục, cấp Tiểu học	82.000		82.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
228	Lê Hữu Hoàng Hiệp	Nam	31/10/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Thể dục, cấp Tiểu học	80.000		80.000	
229	Hồ Thị Lan	Nữ	27/4/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Thể dục, cấp Tiểu học	79.000		79.000	
230	Trần Thị Mỹ Lợi	Nữ	19/4/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Thể dục, cấp Tiểu học	78.500		78.500	
231	Nguyễn Văn Ánh	Nam	18/3/1993	UBND thị xã Điện Bàn	Thể dục, cấp Tiểu học	70.000		70.000	
232	Võ Thị Như Ngọc	Nữ	13/01/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Thể dục, cấp Tiểu học	70.000		70.000	
233	Phan Phước Thiện	Nam	15/6/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Thể dục, cấp Tiểu học	68.500		68.500	
234	Thủy Ngọc Anh	Nam	18/10/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Thể dục, cấp Tiểu học	66.000		66.000	
235	Hồ Thị Húy	Nữ	10/7/1991	UBND thị xã Điện Bàn	Thể dục, cấp Tiểu học	66.000		66.000	
236	Ngô Lê Gia Khánh	Nam	02/6/1993	UBND thị xã Điện Bàn	Thể dục, cấp Tiểu học	65.500		65.500	
237	Huỳnh Ngọc Lãm	Nam	14/12/1992	UBND thị xã Điện Bàn	Âm nhạc, cấp Tiểu học	61.000		61.000	
238	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ	14/8/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Toán, cấp Trung học cơ sở	84.500		84.500	
239	Nguyễn Đức Đại	Nam	02/8/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Toán, cấp Trung học cơ sở	83.500		83.500	
240	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ	30/12/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Toán, cấp Trung học cơ sở	83.000		83.000	
241	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	04/6/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Toán, cấp Trung học cơ sở	82.500		82.500	
242	Lê Thị Xuân Dự	Nữ	08/4/1993	UBND thị xã Điện Bàn	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	64.800		64.800	
243	Trần Dương Kiều Mận	Nữ	02/12/1993	UBND thị xã Điện Bàn	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	63.750		63.750	
244	Đỗ Thị Xuân Thùy	Nữ	09/11/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	60.600		60.600	
245	Lê Thị Hồng	Nữ	05/4/1993	UBND thị xã Điện Bàn	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	60.250		60.250	
246	Trương Quang Vũ	Nam	10/5/1998	UBND thị xã Điện Bàn	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	58.500		58.500	
247	Nguyễn Thị Phương	Nữ	01/02/1994	UBND thị xã Điện Bàn	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	91.500		91.500	
248	Lê Lệ Huyền	Nữ	19/9/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	90.000		90.000	
249	Phan Nữ Kiều Oanh	Nữ	19/8/1990	UBND thị xã Điện Bàn	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	87.500		87.500	
250	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	13/7/1993	UBND thị xã Điện Bàn	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	87.500		87.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
251	Nguyễn Thị Lệ	Nữ	12/9/1992	UBND thị xã Điện Bàn	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	86.250		86.250	
252	Đinh Hoài My	Nữ	13/10/1997	UBND thị xã Điện Bàn	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	85.750		85.750	
253	Nguyễn Thị Minh Trang	Nữ	16/02/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	85.500		85.500	
254	Trần Thị Băng Tuyền	Nữ	23/10/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	85.000		85.000	
255	Đinh Thị Ánh Ngọc	Nữ	12/01/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	84.500		84.500	
256	Nguyễn Thị Thùy Trâm	Nữ	20/6/1982	UBND thị xã Điện Bàn	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	84.250		84.250	
257	Lê Thị Khánh Hồng	Nữ	27/5/1992	UBND thị xã Điện Bàn	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	84.000		84.000	
258	Doãn Thị Tố Loan	Nữ	29/01/1992	UBND thị xã Điện Bàn	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	84.000		84.000	
259	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	28/10/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	75.000	5	80.000	
260	Hồ Thị Thanh Thạch	Nữ	25/02/1991	UBND thị xã Điện Bàn	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	70.000		70.000	
261	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nữ	24/7/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	69.500		69.500	
262	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	26/9/1995	UBND thị xã Điện Bàn	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	68.000		68.000	
263	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	20/02/1994	UBND thị xã Điện Bàn	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	62.000		62.000	
264	Nguyễn Thanh Cường	Nam	26/11/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Địa lí, cấp Trung học cơ sở	80.000		80.000	
265	Phạm Ngọc Thạnh	Nữ	01/6/1996	UBND thị xã Điện Bàn	Địa lí, cấp Trung học cơ sở	76.000		76.000	
266	Trần Thị Thanh	Nữ	20/10/1993	UBND thị xã Điện Bàn	Địa lí, cấp Trung học cơ sở	75.250		75.250	
267	Dương Thị Kiều Diễm	Nữ	02/6/1993	UBND thị xã Điện Bàn	Địa lí, cấp Trung học cơ sở	73.000		73.000	
268	Nguyễn Thị Vân	Nữ	16/6/1981	UBND thị xã Điện Bàn	Địa lí, cấp Trung học cơ sở	68.000		68.000	
269	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Nữ	04/01/1995	UBND thị xã Điện Bàn	GDCD, cấp Trung học cơ sở	78.000		78.000	
270	Nguyễn Đình Hà	Nam	17/11/1991	UBND thị xã Điện Bàn	Thể dục, cấp Trung học cơ sở	61.500		61.500	
271	Phạm Đức Anh	Nam	05/9/1992	UBND thị xã Điện Bàn	Thể dục, cấp Trung học cơ sở	55.500		55.500	
272	Cao Ngọc Gái	Nữ	09/3/1995	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	92.000	5	97.000	
273	Nguyễn Thị Thanh Ly	Nữ	18/02/1998	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	94.750		94.750	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
274	Trần Thị Trang	Nữ	07/12/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	94.750		94.750	
275	Phan Thị Thùy Duyên	Nữ	20/9/1995	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	94.500		94.500	
276	Phan Thị Vân	Nữ	20/12/1991	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	92.000		92.000	
277	Lưu Thị Huyền	Nữ	20/7/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	90.500		90.500	
278	Trần Thị Thu Thảo	Nữ	12/12/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	88.000		88.000	
279	Lê Thị Thúy Kiều	Nữ	27/5/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	87.500		87.500	
280	Võ Thị Liên	Nữ	02/01/1993	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	85.000		85.000	
281	Ngô Thị Hằng Ny	Nữ	20/02/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	83.000		83.000	
282	Nguyễn Thị Chuyên	Nữ	27/7/1990	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	81.000		81.000	
283	Lê Thị Gấm	Nữ	02/11/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	80.000		80.000	
284	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	05/5/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	80.000		80.000	
285	Lê Thị Hoa Sen	Nữ	07/9/1998	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	78.500		78.500	
286	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	11/5/1995	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	77.000		77.000	
287	Võ Thị Lành	Nữ	06/4/1993	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	66.500		66.500	
288	Văn Thị Diệu	Nữ	02/01/1991	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	64.500		64.500	
289	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	31/7/1995	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên Mầm non	64.500		64.500	
290	Võ Thị Thủy	Nữ	05/7/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	92.500		92.500	
291	Lê Văn Thắng	Nam	03/8/1981	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	87.000	2.5	89.500	
292	Trang Thị Thân Yên	Nữ	06/12/1997	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	89.500		89.500	
293	Trần Thị Mật	Nữ	06/02/1992	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	83.500	5	88.500	
294	Lương Thị Kim Yến	Nữ	02/6/1998	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	88.000		88.000	
295	Nguyễn Thị Thanh Tiền	Nữ	11/8/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	87.250		87.250	
296	Trần Thị Tuyết Mai	Nữ	09/9/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	87.000		87.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
297	Lê Thị Thịnh	Nữ	01/4/1998	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	85.000		85.000	
298	Huỳnh Thị Tuyết	Nữ	16/4/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	84.500		84.500	
299	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Nữ	22/8/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	84.250		84.250	
300	Võ Thị Thúy Kiều	Nữ	11/9/1997	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	84.000		84.000	
301	Nguyễn Thị Mỹ Ly	Nữ	28/7/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	83.500		83.500	
302	Đoàn Thị Thanh Chung	Nữ	11/8/1990	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	81.000		81.000	
303	Võ Thị Quyên	Nữ	02/7/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	81.000		81.000	
304	Phạm Thị Trang	Nữ	15/12/1998	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	80.750		80.750	
305	Đặng Thị Thu Xinh	Nữ	17/4/1998	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	80.250		80.250	
306	Huỳnh Thị Dạ Lan	Nữ	21/8/1991	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	79.750		79.750	
307	Nguyễn Thị Thu Uyên	Nữ	15/5/1998	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	79.750		79.750	
308	Võ Thị Thu Hiền	Nữ	29/4/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	79.250		79.250	
309	Lê Thị Thủy	Nữ	03/5/1997	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	78.500		78.500	
310	Võ Thị Thu Dung	Nữ	10/10/1991	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	77.500		77.500	
311	Ngô Thị Phương Thảo	Nữ	05/10/1993	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	75.500		75.500	
312	Trần Thị Diễm Hương	Nữ	02/3/1995	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	74.750		74.750	
313	Trương Thị Xuân Tiên	Nữ	07/02/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	74.750		74.750	
314	Phan Thị Thanh Tuyền	Nữ	10/02/1990	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	74.750		74.750	
315	Trần Văn Tâm	Nam	08/3/1997	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	74.500		74.500	
316	Lê Thị Ngọc Diệu	Nữ	14/4/1991	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	73.750		73.750	
317	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	20/9/1993	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	73.000		73.000	
318	Nguyễn Công Khương	Nam	10/9/1986	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	71.500		71.500	
319	Đoàn Ngọc Tú Tú	Nữ	26/4/1995	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	71.500		71.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
320	Nguyễn Thị Thu Nga	Nữ	01/11/1993	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	71.000		71.000	
321	Nguyễn Thị Nhàn	Nữ	26/9/1995	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	69.500		69.500	
322	Lê Thị Vấn	Nữ	01/12/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	69.500		69.500	
323	Huỳnh Thị Lan Hương	Nữ	01/11/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	68.750		68.750	
324	Nguyễn Thị Linh Ly	Nữ	10/3/1992	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	68.250		68.250	
325	Lê Văn Chinh	Nam	24/4/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	67.000		67.000	
326	Ngô Thị Thu Thảo	Nữ	16/6/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	66.500		66.500	
327	Diệp Thị Lài	Nữ	30/8/1990	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	65.250		65.250	
328	Đào Thị Lệ	Nữ	23/6/1998	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	64.250		64.250	
329	Nguyễn Thị Kiều	Nữ	11/02/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	63.500		63.500	
330	Phạm Thị Thương	Nữ	03/9/1993	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	63.500		63.500	
331	Trương Thị Việt Trinh	Nữ	19/02/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	63.000		63.000	
332	Dương Thị Thúy Vi	Nữ	13/6/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	62.750		62.750	
333	Lê Thị Vân	Nữ	05/01/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	60.000		60.000	
334	Lê Hồng Thủy	Nữ	22/10/1993	UBND huyện Duy Xuyên	Giáo viên tiểu học	58.250		58.250	
335	Đỗ Thị Thu Giang	Nữ	08/12/1995	UBND huyện Duy Xuyên	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	82.000		82.000	
336	Trương Thị Thanh Hằng	Nữ	03/01/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	81.000		81.000	
337	Hồ Thị Trinh	Nữ	02/9/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	77.000		77.000	
338	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ	17/02/1987	UBND huyện Duy Xuyên	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	74.000		74.000	
339	Nguyễn Thị Nhật	Nữ	11/9/1995	UBND huyện Duy Xuyên	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	72.500		72.500	
340	Lương Nhật Thảo	Nữ	25/9/1993	UBND huyện Duy Xuyên	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	71.250		71.250	
341	Phan Thị Thảo Viên	Nữ	06/7/1997	UBND huyện Duy Xuyên	Tin học, cấp Tiểu học	86.000		86.000	
342	Mạc Thị Hồng Hương	Nữ	30/4/1993	UBND huyện Duy Xuyên	Tin học, cấp Tiểu học	84.000		84.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
343	Phạm Phú Kim Ngân	Nữ	14/7/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Tin học, cấp Tiểu học	80.500		80.500	
344	Trần Lê Phương Thảo	Nữ	15/12/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Tin học, cấp Tiểu học	75.500		75.500	
345	Nguyễn Thị Khanh	Nữ	30/9/1989	UBND huyện Duy Xuyên	Tin học, cấp Tiểu học	75.000		75.000	
346	Trần Đình Tuấn	Nam	18/01/1987	UBND huyện Duy Xuyên	Tin học, cấp Tiểu học	74.000		74.000	
347	Dương Quỳnh Như	Nữ	22/02/1992	UBND huyện Duy Xuyên	Tin học, cấp Tiểu học	68.500		68.500	
348	Lê Thị Hồng Nhựt	Nữ	03/4/1992	UBND huyện Duy Xuyên	Tin học, cấp Tiểu học	65.500		65.500	
349	Võ Thị Mỹ Hạnh	Nữ	02/01/1995	UBND huyện Duy Xuyên	Tin học, cấp Tiểu học	57.500		57.500	
350	Nguyễn Trường Việt	Nam	06/5/1991	UBND huyện Duy Xuyên	Thể dục, cấp Tiểu học	87.000		87.000	
351	Ngô Văn Ba	Nam	30/12/1990	UBND huyện Duy Xuyên	Thể dục, cấp Tiểu học	77.000		77.000	
352	Trương Đức Ngọc	Nam	10/02/1991	UBND huyện Duy Xuyên	Thể dục, cấp Tiểu học	76.500		76.500	
353	Trương Huỳnh Nhật Tâm	Nữ	24/10/1988	UBND huyện Duy Xuyên	Thể dục, cấp Tiểu học	71.500		71.500	
354	Trần Thị Thanh Nga	Nữ	09/01/1990	UBND huyện Duy Xuyên	Thể dục, cấp Tiểu học	70.500		70.500	
355	Trần Thị Thật	Nữ	21/01/1997	UBND huyện Duy Xuyên	Thể dục, cấp Tiểu học	70.500		70.500	
356	Trương Văn Ngọc	Nam	02/6/1995	UBND huyện Duy Xuyên	Thể dục, cấp Tiểu học	70.000		70.000	
357	Đoàn Công Lịnh	Nam	10/11/1988	UBND huyện Duy Xuyên	Thể dục, cấp Tiểu học	63.000		63.000	
358	Đặng Thị Thuận	Nữ	10/10/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Thể dục, cấp Tiểu học	63.000		63.000	
359	Phan Tấn Dũng	Nam	01/01/1989	UBND huyện Duy Xuyên	Âm nhạc, cấp Tiểu học	78.000		78.000	
360	Đỗ Thị Thủy	Nữ	17/12/1992	UBND huyện Duy Xuyên	Âm nhạc, cấp Tiểu học	60.000		60.000	
361	Thái Quốc Vịnh	Nam	20/7/1992	UBND huyện Duy Xuyên	Âm nhạc, cấp Tiểu học	53.000		53.000	
362	Lê Thị Thanh Trâm	Nữ	11/8/1995	UBND huyện Duy Xuyên	Mĩ thuật, cấp Tiểu học	64.000		64.000	
363	Nguyễn Thị Nhi	Nữ	12/12/1997	UBND huyện Duy Xuyên	Toán, cấp Trung học cơ sở	79.000		79.000	
364	Trần Thị Kiều	Nữ	21/10/1997	UBND huyện Duy Xuyên	Toán, cấp Trung học cơ sở	78.000		78.000	
365	Trương Diễm Thanh	Nữ	19/02/1997	UBND huyện Duy Xuyên	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	54.500		54.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
366	Nguyễn Thị Trần Anh	Nữ	09/5/1993	UBND huyện Duy Xuyên	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	91.250	5	96.250	
367	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nữ	03/11/1997	UBND huyện Duy Xuyên	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	88.750		88.750	
368	Huỳnh Thị Ngọc Sa	Nữ	30/3/1992	UBND huyện Duy Xuyên	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	83.750		83.750	
369	Võ Thị Phụng	Nữ	01/3/1994	UBND huyện Duy Xuyên	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	76.500		76.500	
370	Lê Công Huy	Nam	01/10/1996	UBND huyện Duy Xuyên	Thể dục, cấp Trung học cơ sở	50.500		50.500	
371	Trần Y Phương	Nữ	13/11/1998	UBND huyện Duy Xuyên	Âm nhạc, cấp Trung học cơ sở	82.000		82.000	
372	Lê Thị Phượng	Nữ	18/10/1991	UBND huyện Duy Xuyên	Âm nhạc, cấp Trung học cơ sở	68.500		68.500	
373	Võ Viết Quang	Nam	06/11/1983	UBND huyện Duy Xuyên	Âm nhạc, cấp Trung học cơ sở	68.000		68.000	
374	Lê Bùi Vạn Long	Nam	09/10/1998	UBND huyện Duy Xuyên	Âm nhạc, cấp Trung học cơ sở	61.000		61.000	
375	Trần Thị Thu Trang	Nữ	05/12/1987	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	98.250		98.250	
376	Nguyễn Thị Toàn	Nữ	17/5/1991	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	95.500		95.500	
377	Đặng Thị Hiền Dịu	Nữ	15/6/1997	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	95.000		95.000	
378	Lê Thị Hiền	Nữ	26/3/1997	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	94.000		94.000	
379	Nguyễn Thị Bích Trâm	Nữ	20/6/1996	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	94.000		94.000	
380	Nguyễn Thị Việt Ánh	Nữ	19/8/1995	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	93.500		93.500	
381	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	18/3/1994	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	92.000		92.000	
382	Phan Thị Nhãn	Nữ	10/3/1993	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	91.500		91.500	
383	Huỳnh Thị Ánh Tuyết	Nữ	19/3/1996	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	91.000		91.000	
384	Lê Thị Ngọc Mai	Nữ	22/3/1994	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	89.000		89.000	
385	Châu Thanh Hằng	Nữ	09/10/1996	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	84.250		84.250	
386	Hoàng Thị Bích Hồng	Nữ	12/02/1994	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	84.000		84.000	
387	Lê Thị Như Thảo	Nữ	02/4/1998	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	79.500		79.500	
388	Nguyễn Thị Kiều Thúy	Nữ	03/02/1996	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	75.000		75.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
389	Nguyễn Trần Ngọc Nga	Nữ	10/8/1994	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	72.000		72.000	
390	Trần Thị Hồng Hạnh	Nữ	27/8/1993	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	69.000		69.000	
391	Trần Thị Nguyệt	Nữ	02/02/1996	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên Mầm non	50.500		50.500	
392	Nguyễn Thị Cẩm Trà	Nữ	20/5/1996	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên tiểu học	88.250		88.250	
393	Nguyễn Thị Kim Thảo	Nữ	20/10/1994	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên tiểu học	85.500		85.500	
394	Nguyễn Thị Phương Loan	Nữ	01/5/1991	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên tiểu học	81.750		81.750	
395	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	13/5/1998	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên tiểu học	71.500	5	76.500	
396	Lê Thị Thu Thảo	Nữ	12/02/1992	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên tiểu học	75.250		75.250	
397	Nguyễn Thị Thu Nhân	Nữ	12/4/1995	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên tiểu học	71.000		71.000	
398	Nguyễn Thị Minh Thức	Nữ	25/4/1991	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên tiểu học	69.625		69.625	
399	Đinh Văn Thanh	Nam	26/5/1997	UBND huyện Hiệp Đức	Giáo viên tiểu học	50.500		50.500	
400	Hồ Thị Một	Nữ	07/11/1993	UBND huyện Hiệp Đức	Thể dục, cấp Tiểu học	72.000	5	77.000	
401	Trần Đức Vinh	Nam	04/7/1995	UBND huyện Hiệp Đức	Thể dục, cấp Tiểu học	72.500		72.500	
402	Lê Trần Minh Lệ	Nữ	23/01/1998	UBND huyện Hiệp Đức	Âm nhạc, cấp Tiểu học	67.500		67.500	
403	Lê Trần Ngọc Thúy	Nữ	15/8/1996	UBND huyện Hiệp Đức	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	83.750		83.750	
404	Đỗ Thiên Nhã	Nữ	05/6/1992	UBND huyện Hiệp Đức	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	81.000	5	86.000	
405	Trần Thị Kiều Lĩnh	Nữ	12/11/1995	UBND huyện Hiệp Đức	Tin học, cấp Trung học cơ sở	78.000		78.000	
406	Nguyễn Thị Thật Vinh	Nữ	29/8/1996	UBND huyện Hiệp Đức	Âm nhạc, cấp Trung học cơ sở	81.000		81.000	
407	Cao Thị Hà Kim	Nữ	18/8/1985	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	95.000	5	100.000	
408	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	05/11/1990	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	94.000	5	99.000	
409	Dương Hà Thu Yến	Nữ	29/8/1983	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	96.000		96.000	
410	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ	22/4/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	95.000		95.000	
411	Trần Thị Thanh Phương	Nữ	07/10/1994	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	95.000		95.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
412	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	18/11/1991	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	94.500		94.500	
413	Nguyễn Thị Kiều	Nữ	07/4/1994	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	94.500		94.500	
414	Trần Thị Thu Hòa	Nữ	09/10/1997	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	92.500		92.500	
415	Ngô Thị Ánh Nguyệt	Nữ	13/10/1997	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	92.000		92.000	
416	Bùi Thị Tố Trâm	Nữ	17/12/1993	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	91.500		91.500	
417	Lê Thị Vinh	Nữ	25/3/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	91.000		91.000	
418	Hồ Thị Hường	Nữ	24/6/1996	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	90.000		90.000	
419	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	31/01/1987	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	89.500		89.500	
420	Nguyễn Tiểu Bảo Ngọc	Nữ	19/9/1998	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	87.000		87.000	
421	Lê Thị Hồng Sương	Nữ	12/11/1993	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	86.500		86.500	
422	Phạm Thị Quán	Nữ	11/4/1992	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	86.250		86.250	
423	Huỳnh Đặng Hải Mi	Nữ	20/8/1994	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	86.000		86.000	
424	Đinh Thị Mỹ	Nữ	04/3/1996	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	86.000		86.000	
425	Đặng Thị Lụa	Nữ	02/10/1997	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	85.000		85.000	
426	Phan Thị Thu Hà	Nữ	13/02/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	84.500		84.500	
427	Võ Thị Diễm My	Nữ	11/4/1994	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	84.000		84.000	
428	Nguyễn Thị Ly Ly	Nữ	06/6/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	83.500		83.500	
429	Trần Thị Thúy Phượng	Nữ	18/5/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	83.500		83.500	
430	Đoàn Thị Minh Tuyền	Nữ	02/8/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	83.500		83.500	
431	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	08/3/1990	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	83.250		83.250	
432	Lê Thùy Triệu	Nữ	01/5/1990	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	82.750		82.750	
433	Phạm Thị Thảo Uyên	Nữ	12/10/1998	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	82.000		82.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
434	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	04/9/1992	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	81.500		81.500	
435	Phan Quỳnh Trâm	Nữ	22/10/1990	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	81.250		81.250	
436	Lê Thị Thu Thảo	Nữ	21/3/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	80.750		80.750	
437	Lê Thị Kim Liên	Nữ	27/01/1997	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	78.500		78.500	
438	Dương Khánh Phương	Nữ	09/6/1998	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	78.000		78.000	
439	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	03/11/1997	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	78.000		78.000	
440	Mai Nguyễn Thanh Thanh	Nữ	19/4/1994	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	77.500		77.500	
441	Hà Thị Phương Thúy	Nữ	22/10/1990	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	76.000		76.000	
442	Huỳnh Thị Thu Thương	Nữ	20/12/1992	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	75.500		75.500	
443	Lê Thị Thu Hiền	Nữ	12/01/1988	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	75.000		75.000	
444	Võ Thị Huyền Trang	Nữ	15/12/1994	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	69.750	5	74.750	
445	Nguyễn Thị Minh Thư	Nữ	11/5/1998	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	73.000		73.000	
446	Trần Thị Kim Loan	Nữ	31/3/1994	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	71.000		71.000	
447	Phan Thị Ánh Tuyết`	Nữ	10/5/1997	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	70.000		70.000	
448	Phan Thị Thúy An	Nữ	10/4/1988	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	65.000		65.000	
449	Dương Thị Thanh Hà	Nữ	22/01/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	63.500		63.500	
450	Thân Thị Bích Trâm	Nữ	24/02/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	62.250		62.250	
451	Phạm Thị Ly Ly	Nữ	08/3/1996	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	55.500		55.500	
452	Lê Thị Thu Thảo	Nữ	06/9/1992	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	55.500		55.500	
453	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	02/8/1994	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	55.000		55.000	
454	Mai Thị Lệ Trinh	Nữ	07/5/1994	UBND TP. Hội An	Giáo viên Mầm non	51.500		51.500	
455	Nguyễn Thị Tuấn Nguyệt	Nữ	22/7/1997	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	92.250		92.250	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
456	Đỗ Thị Ngọc Na	Nữ	09/5/1997	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	90.000		90.000	
457	Bùi Thị Mỹ Duyên	Nữ	12/9/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	88.500		88.500	
458	Huỳnh Nguyễn Tú Uyên	Nữ	13/01/1997	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	86.750		86.750	
459	Phạm Thị Ái Vy	Nữ	10/01/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	85.250		85.250	
460	Huỳnh Thị Chi Lan	Nữ	04/3/1998	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	84.000		84.000	
461	Huỳnh Thị Khánh Hòa	Nữ	13/4/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	83.250		83.250	
462	Nguyễn Thị Thân	Nữ	26/10/1992	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	83.000		83.000	
463	Hoàng Thị Thùy Dung	Nữ	01/12/1993	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	82.500		82.500	
464	Nguyễn Thị Tuyền	Nữ	27/6/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	78.750		78.750	
465	Lê Huỳnh Tuyết Nhung	Nữ	04/5/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	78.500		78.500	
466	Hồ Thị Minh Châu	Nữ	10/6/1997	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	78.250		78.250	
467	Nguyễn Thị Thu Uyên	Nữ	07/7/1995	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	77.000		77.000	
468	Trần Thị Bảo Dung	Nữ	07/02/1996	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	74.500		74.500	
469	Trịnh Thanh Hương	Nữ	12/01/1986	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	74.500		74.500	
470	Lê Thị Phượng	Nữ	28/9/1997	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	74.250		74.250	
471	Phạm Thị Thanh Nhàn	Nữ	24/8/1997	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	72.250		72.250	
472	Phạm Thị Thuận	Nữ	11/10/1993	UBND TP. Hội An	Giáo viên tiểu học	65.000		65.000	
473	Phạm Văn Trung	Nam	23/9/1993	UBND TP. Hội An	Thể dục, cấp Tiểu học	74.000		74.000	
474	Ngô Kiên Cường	Nam	06/9/1997	UBND TP. Hội An	Thể dục, cấp Tiểu học	71.500		71.500	
475	Võ Duy Khánh	Nam	02/9/1996	UBND TP. Hội An	Thể dục, cấp Tiểu học	66.000		66.000	
476	Trần Thị Ngọc Lâm	Nữ	09/4/1994	UBND TP. Hội An	Mĩ thuật, cấp Tiểu học	88.500		88.500	
477	Võ Thị Hoàng Oanh	Nữ	30/12/1988	UBND TP. Hội An	Mĩ thuật, cấp Tiểu học	81.000		81.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
478	Hoàng Thị Thanh Thảo	Nữ	20/9/1995	UBND TP. Hội An	Mĩ thuật, cấp Tiểu học	72.000		72.000	
479	Nguyễn Thị Nho	Nữ	30/7/1992	UBND TP. Hội An	Mĩ thuật, cấp Tiểu học	51.250		51.250	
480	Phạm Nguyễn Tường Vi	Nữ	06/12/1997	UBND TP. Hội An	Toán, cấp Trung học cơ sở	79.000		79.000	
481	Ngô Thị Phương Trang	Nữ	19/3/1995	UBND TP. Hội An	Hóa học, cấp Trung học cơ sở	88.000		88.000	
482	Huỳnh Thị Tuyết Oanh	Nữ	31/3/1990	UBND TP. Hội An	Hóa học, cấp Trung học cơ sở	86.000		86.000	
483	Nguyễn Thị Cúc	Nữ	20/4/1994	UBND TP. Hội An	Hóa học, cấp Trung học cơ sở	84.000		84.000	
484	Nguyễn Lê Duy Khánh	Nam	02/12/1997	UBND TP. Hội An	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	81.000		81.000	
485	Trần Kiều Trinh	Nữ	19/5/1994	UBND TP. Hội An	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	69.000		69.000	
486	Huỳnh Thị Thùy Dung	Nữ	01/6/1996	UBND TP. Hội An	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	61.500		61.500	
487	Võ Thị Hồng Nhung	Nữ	02/4/1990	UBND TP. Hội An	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	91.500		91.500	
488	Nguyễn Thị Minh Hòa	Nữ	02/6/1993	UBND TP. Hội An	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	90.000		90.000	
489	Hoàng Thị Thanh Phương	Nữ	08/6/1994	UBND TP. Hội An	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	87.000		87.000	
490	Ông Thị Mỹ Duyên	Nữ	25/11/1993	UBND TP. Hội An	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	86.500		86.500	
491	Nguyễn Kiều Hương	Nữ	20/3/1993	UBND TP. Hội An	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	82.250		82.250	
492	Huỳnh Phan Ngọc Quyên	Nữ	20/5/1997	UBND TP. Hội An	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	82.000		82.000	
493	Phùng Thị Hồng Vân	Nữ	01/8/1993	UBND TP. Hội An	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	81.500		81.500	
494	Phạm Thị Anh Đào	Nữ	28/6/1995	UBND TP. Hội An	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	71.500	5	76.500	
495	Phan Thị Cẩm Vân	Nữ	25/12/1993	UBND TP. Hội An	Địa lí, cấp Trung học cơ sở	75.500		75.500	
496	Lê Thị Hồng Hạnh	Nữ	10/01/1997	UBND TP. Hội An	Địa lí, cấp Trung học cơ sở	50.500		50.500	
497	Phạm Thị Hạ Đan	Nữ	02/12/1991	UBND TP. Hội An	Tiếng Anh, cấp Trung học cơ sở	83.500		83.500	
498	Trần Thị Hạ Dung	Nữ	24/5/1992	UBND TP. Hội An	Tiếng Anh, cấp Trung học cơ sở	80.000		80.000	
499	Ngô Tri Thức	Nam	08/12/1993	UBND TP. Hội An	Tiếng Anh, cấp Trung học cơ sở	79.500		79.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
500	Đặng Phúc Thịnh	Nam	04/3/1991	UBND TP. Hội An	Âm nhạc, cấp Trung học cơ sở	85.500		85.500	
501	Nguyễn Minh Thư	Nữ	27/8/1997	UBND TP. Hội An	Mĩ thuật, cấp Trung học cơ sở	67.750		67.750	
502	Đỗ Thị Hạnh	Nữ	16/02/1989	UBND TP. Hội An	Công nghệ Sinh, cấp Trung học cơ sở	65.000		65.000	
503	Nguyễn Thị Phấn	Nữ	05/5/1996	UBND TP. Hội An	Công nghệ Sinh, cấp Trung học cơ sở	50.000		50.000	
504	A Lăng Ton	Nữ	05/6/1993	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	95.000	5	100.000	
505	Hiên Thị Kê	Nữ	02/10/1996	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	94.000	5	99.000	
506	Hiên Thị Hào	Nữ	19/12/1993	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	93.000	5	98.000	
507	A Lăng Thị Tú	Nữ	21/11/1992	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	92.000	5	97.000	
508	Pơ Loong Thị Nhơn	Nữ	20/4/1994	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	90.500	5	95.500	
509	Zơ Râm Thị Dấu	Nữ	22/5/1996	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	88.500	5	93.500	
510	Hiên Thị Nga	Nữ	28/10/1994	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	86.000	5	91.000	
511	Hiên Thị Vạn	Nữ	01/9/1993	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	85.000	5	90.000	
512	A Lăng Dêm	Nữ	05/7/1993	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	84.000	5	89.000	
513	Zơ Râm Thị Câu	Nữ	28/3/1991	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	82.000	5	87.000	
514	Tơ Ngôl Khôi	Nữ	16/7/1997	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	81.500	5	86.500	
515	Mã Thị Hương	Nữ	06/11/1997	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	84.000		84.000	
516	Tơ Ngôl Đạo	Nữ	04/10/1992	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	78.500	5	83.500	
517	Tơ Ngôl Kuôn	Nữ	06/3/1996	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	78.000	5	83.000	
518	Nguyễn Thị Bình	Nữ	15/6/1995	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	78.500		78.500	
519	A Lăng Thị Hồng Xuyên	Nữ	24/10/1994	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên Mầm non	73.250	5	78.250	
520	Pơ Loong Hiện	Nữ	02/10/1992	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên tiểu học	95.250	5	100.250	
521	Za Hác Mét	Nữ	04/6/1998	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên tiểu học	85.000	5	90.000	
522	Hiên Hước	Nữ	11/11/1993	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên tiểu học	81.000	5	86.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
523	ChRưm Thị Kim Loan	Nữ	31/8/1997	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên tiểu học	80.000	5	85.000	
524	Brôl Thị Thủy	Nữ	10/12/1997	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên tiểu học	78.000	5	83.000	
525	Bhling Thị Tuyết	Nữ	04/9/1995	UBND huyện Nam Giang	Giáo viên tiểu học	75.250	5	80.250	
526	Khuất Duy Hưng	Nam	05/4/1992	UBND huyện Nam Giang	Thể dục, cấp Tiểu học	80.000	5	85.000	
527	Y Loan	Nữ	08/3/1995	UBND huyện Nam Giang	Thể dục, cấp Tiểu học	70.000	5	75.000	
528	Brao Thịnh	Nam	21/6/1992	UBND huyện Nam Giang	Mĩ thuật, cấp Tiểu học	82.250	5	87.250	
529	Trần Thị Tường Vân	Nữ	07/8/1996	UBND huyện Nam Giang	Toán, cấp Trung học cơ sở	84.000		84.000	
530	Bùi Thị Vân Kiều	Nữ	18/12/1998	UBND huyện Nam Giang	Toán, cấp Trung học cơ sở	79.500		79.500	
531	Phan Thị Dung	Nữ	15/6/1997	UBND huyện Nam Giang	Toán, cấp Trung học cơ sở	77.000		77.000	
532	Trần Xuân Hồng	Nam	27/10/1995	UBND huyện Nam Giang	Toán, cấp Trung học cơ sở	66.500	5	71.500	
533	Phan Thị Thư Thư	Nữ	21/3/1996	UBND huyện Nam Giang	Toán, cấp Trung học cơ sở	71.500		71.500	
534	Trần Quý Dậu	Nam	20/01/1994	UBND huyện Nam Giang	Toán, cấp Trung học cơ sở	70.000		70.000	
535	Hiêng Thị Hiệp	Nữ	02/9/1993	UBND huyện Nam Giang	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	62.000	5	67.000	
536	Bờ Nước̆h Thị Điệp	Nữ	27/02/1998	UBND huyện Nam Giang	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	86.250	5	91.250	
537	Chơ Rưm Thập	Nữ	29/7/1993	UBND huyện Nam Giang	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	83.500	5	88.500	
538	Zơ Râm Phước	Nữ	24/6/1996	UBND huyện Nam Giang	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	80.500	5	85.500	
539	Phạm Thị Cẩm Tuyên	Nữ	23/7/1995	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên Mầm non	95.500		95.500	
540	Nguyễn Thị Vơ Mơ	Nữ	20/8/1992	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên Mầm non	95.000		95.000	
541	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Nữ	25/01/1997	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên Mầm non	88.500		88.500	
542	Dương Thị Hồng Thắm	Nữ	01/11/1997	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên Mầm non	87.000		87.000	
543	Nguyễn Thụy Thanh Tâm	Nữ	12/10/1996	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên Mầm non	82.000		82.000	
544	Ngô Thị Hoa Lý	Nữ	22/7/1993	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên Mầm non	77.000		77.000	
545	Lê Thị Kim Phước	Nữ	10/01/1996	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên Mầm non	77.000		77.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
546	Cao Thị Trâm	Nữ	12/02/1997	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên Mầm non	76.750		76.750	
547	Văn Thị Giang	Nữ	19/01/1993	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên Mầm non	71.000		71.000	
548	Đặng Thị Hạ Uyên	Nữ	15/9/1997	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên tiểu học	85.250		85.250	
549	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ	10/8/1991	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên tiểu học	84.250		84.250	
550	Lê Thị Thúy Kiều	Nữ	20/5/1996	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên tiểu học	83.750		83.750	
551	Phạm Thị Hiệp	Nữ	02/8/1998	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên tiểu học	78.250		78.250	
552	Lê Thị Thảo	Nữ	20/11/1996	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên tiểu học	75.000		75.000	
553	Hồ Thị Bích Hiền	Nữ	01/01/1992	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên tiểu học	73.500		73.500	
554	Huỳnh Kim Đạt	Nam	28/01/1997	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên tiểu học	71.500		71.500	
555	Nguyễn Hồng Hạnh	Nữ	06/8/1997	UBND huyện Nông Sơn	Giáo viên tiểu học	64.750		64.750	
556	Trần Thị Mỹ Thiện	Nữ	06/4/1993	UBND huyện Nông Sơn	Tin học, cấp Tiểu học	84.500		84.500	
557	Trần Đình Quân	Nam	30/6/1994	UBND huyện Nông Sơn	Thể dục, cấp Tiểu học	79.000		79.000	
558	Phạm Hoàng Diễm	Nữ	20/12/1992	UBND huyện Nông Sơn	Thể dục, cấp Tiểu học	76.000		76.000	
559	Trần Thị Ngọc Trâm	Nữ	20/3/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	99.000		99.000	
560	Trần Thị Minh Hương	Nữ	06/7/1998	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	98.000		98.000	
561	Bùi Thị Linh	Nữ	15/12/1994	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	98.000		98.000	
562	Ngô Thị Kim Yến	Nữ	21/01/1997	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	98.000		98.000	
563	Lê Thị Hồng Lan	Nữ	02/5/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	97.750		97.750	
564	Huỳnh Thị Mận	Nữ	04/02/1997	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	97.500		97.500	
565	Phạm Thị Hoa	Nữ	19/02/1995	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	97.000		97.000	
566	Võ Thị Kim Tình	Nữ	25/3/1988	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	96.500		96.500	
567	Lê Thị Thúy Vy	Nữ	20/02/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	93.500		93.500	
568	Trần Thúy Vũ	Nữ	12/10/1998	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	92.500		92.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
569	Nguyễn Thị Anh	Nữ	02/02/1989	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	87.000	5	92.000	
570	Trần Thị Mỹ Dương	Nữ	04/10/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	92.000		92.000	
571	Bùi Thị Trinh Nữ	Nữ	23/4/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	92.000		92.000	
572	Nguyễn Thị Phiên	Nữ	01/12/1998	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	92.000		92.000	
573	Trương Đoàn Thị Huyên	Nữ	12/4/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	91.000		91.000	
574	Mai Thị Thùy Quyên	Nữ	18/3/1997	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	91.000		91.000	
575	Lê Mai Vi	Nữ	26/11/1994	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	91.000		91.000	
576	Huỳnh Thị Viễn	Nữ	02/8/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	90.000		90.000	
577	Võ Thị Kim Ngân	Nữ	16/01/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	89.000		89.000	
578	Hồ Thị Ái Nhi	Nữ	14/8/1997	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	89.000		89.000	
579	Đặng Thị Ngọc Tuyền	Nữ	31/12/1997	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	89.000		89.000	
580	Lê Thị Tường Vi	Nữ	25/4/1993	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	89.000		89.000	
581	Nguyễn Thị Mỹ Lâm	Nữ	16/01/1993	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	88.500		88.500	
582	Phạm Thị Tường Vi	Nữ	26/12/1998	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	88.500		88.500	
583	Lê Thị Thái Trâm	Nữ	27/9/1992	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	88.250		88.250	
584	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Nữ	30/4/1995	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	87.500		87.500	
585	Trương Thị Thảo	Nữ	10/10/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên Mầm non	87.500		87.500	
586	Đoàn Thị Thu Lài	Nữ	02/4/1998	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	94.000		94.000	
587	Khấu Thị Hương	Nữ	14/9/1993	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	91.750		91.750	
588	Phan Cao Khải	Nam	01/01/1992	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	90.500		90.500	
589	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	25/01/1997	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	90.000		90.000	
590	Huỳnh Thị Bảo Trâm	Nữ	19/10/1995	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	88.750		88.750	
591	Nguyễn Thị Thu Sương	Nữ	07/12/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	88.500		88.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
592	Nguyễn Thị Thu Thúy	Nữ	20/01/1997	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	87.500		87.500	
593	Nguyễn Thị Diễm My	Nữ	27/4/1995	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	86.000		86.000	
594	Nguyễn Thị Nga	Nữ	30/12/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	86.000		86.000	
595	Trương Thị Bích Đạt	Nữ	04/12/1998	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	84.500		84.500	
596	Nguyễn Thị Yến Nhi	Nữ	24/9/1997	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	84.250		84.250	
597	Phạm Thị Yên	Nữ	13/6/1998	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	83.750		83.750	
598	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	02/10/1997	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	83.000		83.000	
599	Nguyễn Thị Yến	Nữ	03/3/1989	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	80.500		80.500	
600	Trần Thị Thủy Tiên	Nữ	01/01/1995	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	78.250		78.250	
601	Nguyễn Thị Hải	Nữ	21/11/1991	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	78.000		78.000	
602	Nguyễn Thị Mỹ Viên	Nữ	07/10/1997	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	78.000		78.000	
603	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	Nữ	10/8/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	77.500		77.500	
604	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	09/9/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	77.000		77.000	
605	Lê Thị Diễm Thúy	Nữ	23/7/1995	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	77.000		77.000	
606	Nguyễn Thị Tố Vy	Nữ	31/10/1997	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	77.000		77.000	
607	Lê Thị Trà Giang	Nữ	30/11/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	76.250		76.250	
608	Trần Thị Huệ	Nữ	05/12/1992	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	75.500		75.500	
609	Nguyễn Thị Linh	Nữ	17/10/1992	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	73.625		73.625	
610	Nguyễn Thị Lan	Nữ	30/01/1994	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	73.250		73.250	
611	Nguyễn Thúy Hiền	Nữ	27/5/1994	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	72.000		72.000	
612	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Nữ	17/11/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	71.750		71.750	
613	Đoàn Thị Tính	Nữ	12/12/1995	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	71.500		71.500	
614	Trần Thị Ý Nhị	Nữ	09/3/1994	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	70.750		70.750	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
615	Bùi Thị Nhị	Nữ	10/7/1990	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	69.500		69.500	
616	Hệ Thị Mỹ Hương	Nữ	20/8/1997	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	69.000		69.000	
617	Lê Thị Mỹ Linh	Nữ	20/8/1998	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	68.750		68.750	
618	Trương Thị Tuyết Mai	Nữ	22/3/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	68.750		68.750	
619	Huỳnh Thị Phương Thảo	Nữ	09/01/1991	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	68.750		68.750	
620	Võ Thị Anh	Nữ	14/6/1992	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	68.500		68.500	
621	Nguyễn Thị Phương Hạnh	Nữ	24/8/1998	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	68.500		68.500	
622	Bùi Thị Phượng	Nữ	15/01/1995	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	68.250		68.250	
623	Phạm Ngọc Nguyên	Nam	13/02/1992	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	68.125		68.125	
624	Nguyễn Thị Phương Linh	Nữ	25/01/1993	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	68.000		68.000	
625	Phan Thị Trâm	Nữ	23/3/1994	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	68.000		68.000	
626	Trần Hương Trà	Nữ	18/5/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	65.750		65.750	
627	Rcom H'Đe	Nữ	17/5/1994	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	59.750	5	64.750	
628	Văn Thị Bảo Yến	Nữ	18/3/1993	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	64.500		64.500	
629	Nguyễn Thị Hà	Nữ	25/5/1998	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	62.750		62.750	
630	Bùi Thị Thu Thuỷ	Nữ	22/8/1996	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	62.750		62.750	
631	Nguyễn Văn Nghĩa	Nam	06/9/1998	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	62.500		62.500	
632	Võ Thị Thùy	Nữ	05/12/1992	UBND huyện Núi Thành	Giáo viên tiểu học	62.250		62.250	
633	Đinh Thị My	Nữ	15/12/1994	UBND huyện Núi Thành	Tin học, cấp Tiểu học	89.500		89.500	
634	Nguyễn Thị Thu Yên	Nữ	08/3/1994	UBND huyện Núi Thành	Tin học, cấp Tiểu học	88.500		88.500	
635	Nguyễn Thị Quả	Nữ	20/10/1997	UBND huyện Núi Thành	Tin học, cấp Tiểu học	84.000		84.000	
636	Nguyễn Thị Xuân Hiếu	Nữ	02/8/1995	UBND huyện Núi Thành	Tin học, cấp Tiểu học	71.500		71.500	
637	Huỳnh Như Tiến	Nam	02/5/1996	UBND huyện Núi Thành	Thể dục, cấp Tiểu học	82.000		82.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
638	Trần Quốc Lực	Nam	20/02/1996	UBND huyện Núi Thành	Thể dục, cấp Tiểu học	71.500		71.500	
639	Lê Thị Nguyệt	Nữ	02/3/1988	UBND huyện Núi Thành	Thể dục, cấp Tiểu học	70.000		70.000	
640	Nguyễn Xuân Lộc	Nam	03/01/1986	UBND huyện Núi Thành	Thể dục, cấp Tiểu học	69.000		69.000	
641	Nguyễn Thị Kim Lưu	Nữ	12/02/1995	UBND huyện Núi Thành	Thể dục, cấp Tiểu học	68.500		68.500	
642	Lê Nhật Quỳnh Mơ	Nữ	20/6/1986	UBND huyện Núi Thành	Âm nhạc, cấp Tiểu học	70.500	5	75.500	
643	Ngô Thị Huệ	Nữ	10/7/1984	UBND huyện Núi Thành	Âm nhạc, cấp Tiểu học	69.500		69.500	
644	Nguyễn Thị Hoàng Trinh	Nữ	10/3/1993	UBND huyện Núi Thành	Âm nhạc, cấp Tiểu học	57.000		57.000	
645	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ	23/8/1995	UBND huyện Núi Thành	Âm nhạc, cấp Tiểu học	51.500		51.500	
646	Võ Thị Hoàng Oanh	Nữ	24/10/1994	UBND huyện Núi Thành	Mĩ thuật, cấp Tiểu học	79.000		79.000	
647	Ngô Thị Cẩm Vi	Nữ	21/9/1997	UBND huyện Núi Thành	Toán, cấp Trung học cơ sở	82.000		82.000	
648	Lê Thị Tuyết Trinh	Nữ	04/6/1996	UBND huyện Núi Thành	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	71.250		71.250	
649	Đồng Thị Thảo	Nữ	02/12/1994	UBND huyện Núi Thành	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	64.400	5	69.400	
650	Lê Trung Nhân	Nam	06/9/1994	UBND huyện Núi Thành	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	68.500		68.500	
651	Lê Thị Mỹ	Nữ	16/10/1991	UBND huyện Núi Thành	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	66.250		66.250	
652	Võ Thị Hồng Hương	Nữ	22/11/1998	UBND huyện Núi Thành	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	65.750		65.750	
653	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	19/02/1996	UBND huyện Núi Thành	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	65.600		65.600	
654	Lê Thị Kim Huyền	Nữ	10/11/1993	UBND huyện Núi Thành	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	65.000		65.000	
655	Ngô Thị Mỹ Lệ	Nữ	25/9/1995	UBND huyện Núi Thành	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	87.000		87.000	
656	Cao Thị Hằng	Nữ	06/02/1995	UBND huyện Núi Thành	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	77.000		77.000	
657	Trần Thị Bích Hạnh	Nữ	02/6/1993	UBND huyện Núi Thành	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	81.000		81.000	
658	Lữ Thị Lựu	Nữ	11/9/1997	UBND huyện Núi Thành	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	72.000		72.000	
659	Trương Thị Xuân Hạnh	Nữ	25/8/1993	UBND huyện Núi Thành	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	71.000		71.000	
660	Trần Thị Thu Thủy	Nữ	31/01/1997	UBND huyện Núi Thành	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	69.000		69.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
661	Huỳnh Thị Lệ Huyền	Nữ	04/11/1998	UBND huyện Núi Thành	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	67.500		67.500	
662	Đỗ Thị Kim Tuyền	Nữ	02/8/1993	UBND huyện Núi Thành	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	66.500		66.500	
663	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ	04/9/1992	UBND huyện Núi Thành	Địa lí, cấp Trung học cơ sở	88.750		88.750	
664	Lê Hữu Tiến	Nam	18/6/1995	UBND huyện Núi Thành	Thể dục, cấp Trung học cơ sở	64.000		64.000	
665	Võ Như Pháp	Nam	20/4/1992	UBND huyện Núi Thành	Âm nhạc, cấp Trung học cơ sở	80.000		80.000	
666	Trần Thị Thương	Nữ	20/7/1986	UBND huyện Núi Thành	Mĩ thuật, cấp Trung học cơ sở	59.500		59.500	
667	Võ Thúy Hiền	Nữ	02/02/1997	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	97.000		97.000	
668	Phan Thị Mỹ Lan	Nữ	03/02/1997	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	91.500	5	96.500	
669	Ngyễn Thị Thu Thảo	Nữ	02/8/1995	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	96.000		96.000	
670	Ngô Thị Trúc	Nữ	10/7/1992	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	94.000		94.000	
671	Đặng Thị Thu Thảo	Nữ	24/4/1996	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	92.500		92.500	
672	Võ Thị Nương	Nữ	30/6/1995	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	92.000		92.000	
673	Võ Thị Kim Loan	Nữ	28/3/1995	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	90.000		90.000	
674	Đinh Thị Ngọc Nguyên	Nữ	08/9/1998	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	89.000		89.000	
675	Nguyễn Thị Ly	Nữ	16/7/1997	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	88.500		88.500	
676	Nguyễn Thị Châu Thanh	Nữ	28/02/1996	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	87.500		87.500	
677	Trần Lê Chung	Nữ	05/01/1983	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	87.000		87.000	
678	Lương Thị Hòa	Nữ	12/3/1998	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	87.000		87.000	
679	Lê Thị Kim Tuyền	Nữ	24/4/1998	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	87.000		87.000	
680	Đặng Thị Thùy Dung	Nữ	15/3/1997	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	86.500		86.500	
681	Võ Thị Diễm	Nữ	27/12/1997	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	85.000		85.000	
682	Phạm Ngọc Phương Trinh	Nữ	02/01/1998	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	84.000		84.000	
683	Đàm Thị Tiên	Nữ	01/10/1995	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	82.000		82.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
684	Nguyễn Thị Tường Vi	Nữ	15/4/1997	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	81.000		81.000	
685	Huỳnh Thị Trà My	Nữ	14/6/1997	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	80.500		80.500	
686	Nguyễn Thị Kim An	Nữ	14/3/1996	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	80.000		80.000	
687	Trần Thị Mỹ Tiên	Nữ	14/5/1998	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	79.500		79.500	
688	Huỳnh Thị Thu Lài	Nữ	20/9/1994	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	79.000		79.000	
689	Huỳnh Thị Trang	Nữ	10/8/1995	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	79.000		79.000	
690	Lê Thị Hiền Thục	Nữ	19/02/1995	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	78.500		78.500	
691	Phan Thị Thu Trúc	Nữ	10/9/1993	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	78.500		78.500	
692	Lê Thị Trường Giang	Nữ	01/01/1998	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	74.500		74.500	
693	Nguyễn Vũ Quỳnh Như	Nữ	01/01/1998	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên Mầm non	74.000		74.000	
694	Phạm Thị Tú	Nữ	26/9/1993	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	92.250		92.250	
695	Nguyễn Thị Trường Phúc	Nữ	04/01/1998	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	85.500	5	90.500	
696	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	26/7/1996	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	88.250		88.250	
697	Huỳnh Thị Tiên	Nữ	20/10/1998	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	87.625		87.625	
698	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Nữ	12/5/1994	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	82.500		82.500	
699	Nguyễn Thị Thì Dung	Nữ	04/02/1995	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	82.000		82.000	
700	Nguyễn Thị Minh Thư	Nữ	20/11/1997	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	82.000		82.000	
701	Nguyễn Minh Hòa	Nam	23/5/1994	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	80.250		80.250	
702	Đoàn Thị Trinh	Nữ	20/9/1995	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	80.000		80.000	
703	Võ Thị Tình	Nữ	01/01/1997	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	79.250		79.250	
704	Võ Thị Thúy	Nữ	09/6/1991	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	78.500		78.500	
705	Trương Thị Thúy Nga	Nữ	25/5/1993	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	76.000		76.000	
706	Trần Thị Mỹ Hằng	Nữ	24/12/1991	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	74.500		74.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
707	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	06/5/1997	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	68.500	5	73.500	
708	Huỳnh Thị Diệu Hiền	Nữ	10/6/1998	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	72.000		72.000	
709	Lâm Thị Trinh	Nữ	10/3/1995	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	71.750		71.750	
710	Mai Thị Kim Lâm	Nữ	01/01/1996	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	69.250		69.250	
711	Huỳnh Thị Thảo	Nữ	26/9/1991	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	68.500		68.500	
712	Trương Thị Hương	Nữ	31/8/1995	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	68.250		68.250	
713	Phạm Thị Hằng	Nữ	25/6/1991	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	67.000		67.000	
714	Phan Thị Như Nguyệt	Nữ	10/3/1991	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	65.000		65.000	
715	Nguyễn Võ Thị Kim Rôn	Nữ	20/7/1993	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	60.250		60.250	
716	Phạm Thị Cẩm Nhung	Nữ	07/5/1995	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	50.500	5	55.500	
717	Võ Thị Hoàng Lạc	Nữ	10/8/1995	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	53.750		53.750	
718	Lê Thị Nghị	Nữ	06/11/1995	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	52.750		52.750	
719	Lê Thị Ánh Trinh	Nữ	07/4/1997	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	50.750		50.750	
720	Nguyễn Thị Trang	Nữ	19/9/1992	UBND huyện Phú Ninh	Giáo viên tiểu học	50.500		50.500	
721	Lương Thị Hồng	Nữ	03/12/1992	UBND huyện Phú Ninh	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	74.500		74.500	
722	Trần Thị Phương Loan	Nữ	12/01/1993	UBND huyện Phú Ninh	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	74.500		74.500	
723	Nguyễn Văn Biển	Nam	20/3/1992	UBND huyện Phú Ninh	Thể dục, cấp Tiểu học	77.500		77.500	
724	Dương Khánh Trúc	Nam	12/8/1990	UBND huyện Phú Ninh	Thể dục, cấp Tiểu học	77.500		77.500	
725	Bùi Hữu Sơn	Nam	01/4/1987	UBND huyện Phú Ninh	Thể dục, cấp Tiểu học	73.000	2.5	75.500	
726	Hường Đức Phi	Nam	29/9/1998	UBND huyện Phú Ninh	Thể dục, cấp Tiểu học	75.000		75.000	
727	Nguyễn Công Cảnh	Nam	30/9/1996	UBND huyện Phú Ninh	Mĩ thuật, cấp Tiểu học	61.000		61.000	
728	Phạm Thị Huệ	Nữ	20/9/1994	UBND huyện Phú Ninh	Toán, cấp Trung học cơ sở	79.000		79.000	
729	Nguyễn Thị Ly	Nữ	10/3/1988	UBND huyện Phú Ninh	Hóa học, cấp Trung học cơ sở	75.500		75.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
730	Nguyễn Thị Hồng Thuận	Nữ	26/02/1991	UBND huyện Phú Ninh	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	71.000	5	76.000	
731	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	01/01/1995	UBND huyện Phú Ninh	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	66.250		66.250	
732	Nguyễn Văn Liêm	Nam	20/9/1997	UBND huyện Phú Ninh	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	62.250		62.250	
733	Trần Thị Thùy Trang	Nữ	25/6/1995	UBND huyện Phú Ninh	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	60.250		60.250	
734	Bùi Thị Nguyên	Nữ	12/4/1997	UBND huyện Phú Ninh	Tin học, cấp Trung học cơ sở	74.000		74.000	
735	Phạm Thị Hà Nhi	Nữ	15/7/1995	UBND huyện Phú Ninh	Mĩ thuật, cấp Trung học cơ sở	71.000		71.000	
736	Đặng Trần Khánh Huyền	Nữ	21/02/1998	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên Mầm non	88.500		88.500	
737	Hồ Thị Hồng Thúy	Nữ	28/4/1998	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên Mầm non	72.000	5	77.000	
738	Hồ Thị Nghĩa	Nữ	03/6/1997	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên Mầm non	71.000	5	76.000	
739	Trần Thị Diễm Sương	Nữ	05/7/1996	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên Mầm non	70.500		70.500	
740	Lưu Thị Thùy Linh	Nữ	02/5/1996	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên Mầm non	67.500		67.500	
741	Hồ Thị Duyên	Nữ	16/7/1995	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên Mầm non	58.500	5	63.500	
742	Hồ Thị Hoài	Nữ	10/12/1996	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên tiểu học	81.500	5	86.500	
743	Lê Vũ Thị Ánh Tín	Nữ	13/02/1995	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên tiểu học	76.500		76.500	
744	A Lăng Thị Thu	Nữ	08/4/1991	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên tiểu học	64.500	5	69.500	
745	Trần Thị Bảo Lâm	Nữ	23/4/1995	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên tiểu học	69.250		69.250	
746	Hiên Sự	Nam	05/4/1997	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên tiểu học	64.000	5	69.000	
747	Lường Hữu Tuấn	Nam	16/01/1997	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên tiểu học	67.500		67.500	
748	Nguyễn Thị Kim Loan	Nữ	20/5/1993	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên tiểu học	62.000	5	67.000	
749	Brôl Thị Hiếp	Nữ	04/9/1987	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên tiểu học	58.000	5	63.000	
750	Hồ Thị Mỗi	Nữ	20/7/1993	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên tiểu học	51.250	5	56.250	
751	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ	17/02/1993	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên tiểu học	52.000		52.000	
752	Lê Thị Li Dung	Nữ	10/5/1994	UBND huyện Phước Sơn	Giáo viên tiểu học	50.500		50.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
753	Pơ Loong Kim Hương	Nữ	16/6/1996	UBND huyện Phước Sơn	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	67.000	5	72.000	
754	Ka Phu Thị Thảo	Nữ	24/9/1995	UBND huyện Phước Sơn	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	65.750	5	70.750	
755	Nguyễn Thị Thanh Châu	Nữ	17/02/1992	UBND huyện Phước Sơn	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	60.500		60.500	
756	Ngô Thế Tùng	Nam	23/02/1996	UBND huyện Phước Sơn	Thể dục, cấp Tiểu học	78.000		78.000	
757	Hồ Văn Trông	Nam	23/11/1998	UBND huyện Phước Sơn	Thể dục, cấp Tiểu học	58.000	5	63.000	
758	Lê Thị Thu Phượng	Nữ	27/10/1991	UBND huyện Phước Sơn	Âm nhạc, cấp Tiểu học	61.500		61.500	
759	Hồ Văn Tâm	Nam	12/4/1996	UBND huyện Phước Sơn	Mĩ thuật, cấp Tiểu học	77.750	5	82.750	
760	Hồ Thị Thu Hợp	Nữ	29/9/1986	UBND huyện Phước Sơn	Mĩ thuật, cấp Tiểu học	74.750	5	79.750	
761	Hồ Thị Công	Nữ	08/3/1996	UBND huyện Phước Sơn	Mĩ thuật, cấp Tiểu học	55.000	5	60.000	
762	Trần Thị Anh Thư	Nữ	01/12/1995	UBND huyện Phước Sơn	Toán, cấp Trung học cơ sở	66.500		66.500	
763	Lê Thị Thanh	Nữ	03/8/1995	UBND huyện Phước Sơn	Toán, cấp Trung học cơ sở	62.000		62.000	
764	Hiền Thị Klai	Nữ	16/01/1997	UBND huyện Phước Sơn	Vật lí, cấp Trung học cơ sở	55.000	5	60.000	
765	Nguyễn Thị Thúy Phương	Nữ	01/12/1992	UBND huyện Phước Sơn	Vật lí, cấp Trung học cơ sở	55.500		55.500	
766	Phạm Thị Kim Huệ	Nữ	16/10/1996	UBND huyện Phước Sơn	Hóa học, cấp Trung học cơ sở	76.500		76.500	
767	Võ Đăng Quốc Trường	Nam	24/02/1994	UBND huyện Phước Sơn	Hóa học, cấp Trung học cơ sở	65.000		65.000	
768	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ	29/01/1996	UBND huyện Phước Sơn	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	80.000		80.000	
769	Tơ Ngôl Ánh	Nữ	08/3/1996	UBND huyện Phước Sơn	Tiếng Anh, cấp Trung học cơ sở	56.750	5	61.750	
770	Lê Thị Niên	Nữ	04/4/1996	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	88.000	5	93.000	
771	Phạm Thị Minh Huệ	Nữ	17/02/1994	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	91.250		91.250	
772	Trần Thị Lưu Mận	Nữ	30/12/1995	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	89.750		89.750	
773	Trương Thị Diệu Hương	Nữ	25/3/1997	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	89.500		89.500	
774	Nguyễn Thị Minh Thư	Nữ	12/02/1991	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	86.750		86.750	
775	Trần Thị Ngọc Trinh	Nữ	15/5/1997	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	85.500		85.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
776	Vũ Thị Dạ Thảo	Nữ	01/6/1998	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	85.000		85.000	
777	Đỗ Thị Diễm	Nữ	08/12/1995	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	82.500		82.500	
778	Lê Quang Chiến	Nam	01/8/1996	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	80.000		80.000	
779	Trần Thị Như Trúc	Nữ	24/8/1996	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	77.500		77.500	
780	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	18/10/1992	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	76.250		76.250	
781	Văn Thị Hoa	Nữ	24/10/1991	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	75.500		75.500	
782	Bùi Thị Lâm Viên	Nữ	01/9/1994	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	74.000		74.000	
783	Nguyễn Thị Vi Vũ	Nữ	29/10/1995	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	72.250		72.250	
784	Nguyễn Thị Ngọc Sáng	Nữ	05/01/1991	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	68.750		68.750	
785	Nguyễn Thị Dạ Hợp	Nữ	01/01/1991	UBND huyện Quế Sơn	Giáo viên tiểu học	66.000		66.000	
786	Huỳnh Thị Thanh Thúy	Nữ	1/1/1996	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	89.500		89.500	
787	Châu Lệ Trang	Nữ	30/9/1992	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	85.750		85.750	
788	Lê Thị Thanh Thảo	Nữ	01/12/1992	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	85.500		85.500	
789	Nguyễn Thị Tuấn Anh	Nữ	18/8/1996	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	84.750		84.750	
790	Trần Thị Lệ Thi	Nữ	27/11/1996	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	84.000		84.000	
791	Thái Thị Hoàng Quyên	Nữ	24/8/1998	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	83.500		83.500	
792	Nguyễn Thị Lành	Nữ	6/1/1998	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	83.000		83.000	
793	Đinh Hồ Thảo Ly	Nữ	08/02/1996	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	80.500		80.500	
794	Nguyễn Trần Như Ý	Nữ	28/11/1994	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	75.000		75.000	
795	Nguyễn Thị Thúy Vy	Nữ	08/6/1996	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	73.500		73.500	
796	Nguyễn Thị Phước	Nữ	26/11/1998	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	69.250		69.250	
797	Lê Thị Tú Uyên	Nữ	23/11/1994	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	69.250		69.250	
798	Nguyễn Thị Lê	Nữ	23/6/1991	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	67.000		67.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
799	Dương Thị Tình	Nữ	18/8/1993	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	62.500		62.500	
800	Nguyễn Thị Hồng Vi	Nữ	26/2/1997	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	61.000		61.000	
801	Lê Thị Ngọc Trâm	Nữ	27/4/1994	UBND TP. Tam Kỳ	Giáo viên tiểu học	52.250		52.250	
802	Trần Thị Phượng	Nữ	14/4/1995	UBND TP. Tam Kỳ	Tiếng Anh, cấp Tiểu học	78.000		78.000	
803	Nguyễn Đình Du	Nam	15/12/1990	UBND TP. Tam Kỳ	Thể dục, cấp Tiểu học	81.000		81.000	
804	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	27/2/1992	UBND TP. Tam Kỳ	Toán, cấp Trung học cơ sở	82.000		82.000	
805	Trần Thị Lĩnh	Nữ	17/4/1994	UBND TP. Tam Kỳ	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	64.000		64.000	
806	Lê Thị Bình Phương	Nữ	11/3/1995	UBND TP. Tam Kỳ	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	60.500		60.500	
807	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ	28/3/1992	UBND TP. Tam Kỳ	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	58.800		58.800	
808	Nguyễn Thị Minh Nhị	Nữ	24/4/1997	UBND TP. Tam Kỳ	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	83.330		83.330	
809	Trần Thị Thu Thức	Nữ	30/7/1989	UBND TP. Tam Kỳ	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	82.750		82.750	
810	Châu Thị Đào	Nữ	7/4/1996	UBND TP. Tam Kỳ	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	81.130		81.130	
811	Phạm Thị Thúy Diễm	Nữ	27/5/1997	UBND TP. Tam Kỳ	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	67.000		67.000	
812	Lê Thị Thùy Trang	Nữ	17/9/1997	UBND TP. Tam Kỳ	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	63.000		63.000	
813	Nguyễn Thị Đào	Nữ	20/2/1996	UBND TP. Tam Kỳ	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	61.000		61.000	
814	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	14/5/1995	UBND TP. Tam Kỳ	Địa lí, cấp Trung học cơ sở	77.500		77.500	
815	Nguyễn Thị Thanh Thiện	Nữ	1/11/1995	UBND TP. Tam Kỳ	Tiếng Anh, cấp Trung học cơ sở	85.000		85.000	
816	Phạm Thị Ái Hoa	Nữ	4/4/1990	UBND TP. Tam Kỳ	Tiếng Anh, cấp Trung học cơ sở	79.000		79.000	
817	Alăng Thị Lâm	Nữ	08/8/1995	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	95.000	5	100.000	
818	Zorâm Thị Liêu	Nữ	20/9/1991	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	93.500	5	98.500	
819	Bling Thị Ưng	Nữ	01/01/1995	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	93.500	5	98.500	
820	Arâl Thị Tức	Nữ	18/10/1995	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	86.000	5	91.000	
821	Poloong Thị Ly	Nữ	20/7/1994	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	81.500	5	86.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
822	Bríu Thị Hí	Nữ	30/4/1994	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	79.500	5	84.500	
823	Bhling Thị Bhơnh	Nữ	15/02/1993	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	77.750	5	82.750	
824	Alăng Thị Cưa	Nữ	13/10/1994	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	75.000	5	80.000	
825	Y Hồng	Nữ	22/02/1995	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	75.000	5	80.000	
826	Alăng Thị Miếng	Nữ	10/02/1994	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	72.500	5	77.500	
827	Cơlâu Hoanh	Nữ	12/12/1997	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	72.000	5	77.000	
828	Riáh Thị Giỏi	Nữ	06/8/1997	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	71.500	5	76.500	
829	Lưu Thị Quỳnh Trang	Nữ	10/01/1998	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	75.500		75.500	
830	Hôih Thị Ôn	Nữ	10/01/1994	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	70.000	5	75.000	
831	Ylan Thị Ly	Nữ	16/4/1993	UBND huyện Tây Giang	Giáo viên Mầm non	65.000	5	70.000	
832	Ating Kết	Nam	07/11/1989	UBND huyện Tây Giang	Âm nhạc, cấp Tiểu học	63.000	5	68.000	
833	Trần Thanh Giang	Nữ	16/12/1997	UBND huyện Tây Giang	Toán, cấp Trung học cơ sở	64.500		64.500	
834	Alăng Nhur	Nam	03/6/1993	UBND huyện Tây Giang	Mĩ thuật, cấp Trung học cơ sở	66.500	5	71.500	
835	Riáh Thị Trại	Nữ	10/8/1994	UBND huyện Tây Giang	Mĩ thuật, cấp Trung học cơ sở	59.000	5	64.000	
836	Nguyễn Thị Trâm	Nữ	20/01/1994	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	98.750		98.750	
837	Châu Thị Kỉnh	Nữ	30/10/1997	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	97.500		97.500	
838	Trần Thị Hoàng Anh	Nữ	19/7/1986	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	95.500		95.500	
839	Nguyễn Thị Nhiều	Nữ	10/10/1992	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	95.000		95.000	
840	Phạm Thị Vy	Nữ	21/01/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	94.000		94.000	
841	Nguyễn Thị Trang	Nữ	10/4/1998	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	93.750		93.750	
842	Võ Thị Nhật Linh	Nữ	12/9/1998	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	93.500		93.500	
843	Võ Thị Trang	Nữ	20/9/1994	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	93.000		93.000	
844	Nguyễn Kiều Trang	Nữ	12/11/1994	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	92.000		92.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
845	Nguyễn Thị Sen	Nữ	04/12/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	91.000		91.000	
846	Nguyễn Thị Kiều Diễm	Nữ	31/8/1998	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	90.000		90.000	
847	Trần Thị Quyên	Nữ	10/6/1994	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	90.000		90.000	
848	Dương Lê Na	Nữ	28/10/1998	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	89.500		89.500	
849	Nguyễn Thụy Hoài Nhi	Nữ	15/5/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	89.500		89.500	
850	Đoàn Thị Thu Hiền	Nữ	16/10/1994	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	89.000		89.000	
851	Huỳnh Thị Thùy Trang	Nữ	15/7/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	89.000		89.000	
852	Châu Thị Nở	Nữ	13/12/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	88.500		88.500	
853	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ	29/10/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	88.500		88.500	
854	Huỳnh Thị Mỹ Thiệp	Nữ	25/4/1991	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	87.000		87.000	
855	Võ Thị Thu Thảo	Nữ	15/7/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	85.000		85.000	
856	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ	16/11/1984	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	84.500		84.500	
857	Nguyễn Thị Kim Liên	Nữ	20/02/1993	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	83.500		83.500	
858	Nguyễn Thị Kiều Diễm	Nữ	29/9/1993	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	78.000	5	83.000	
859	Huỳnh Thị Thùy Dung	Nữ	20/6/1997	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	83.000		83.000	
860	Đỗ Thị Ánh Na	Nữ	11/7/1997	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	83.000		83.000	
861	Trần Thị Phú	Nữ	12/11/1990	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	82.500		82.500	
862	Nguyễn Thị Mơ	Nữ	26/10/1993	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	81.000		81.000	
863	Lê Thị Thu Tâm	Nữ	17/01/1997	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	80.000		80.000	
864	Lê Thị Hiền	Nữ	16/10/1988	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	79.000		79.000	
865	Kiều Thị Ái	Nữ	14/01/1998	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	78.500		78.500	
866	Lê Thị Trang Hy	Nữ	13/9/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	78.000		78.000	
867	Trần Thị Hà My	Nữ	17/4/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	78.000		78.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
868	Mai Nguyễn Lệ Trinh	Nữ	20/7/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	78.000		78.000	
869	Phan Thị Hạnh Quyên	Nữ	08/8/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	72.750	5	77.750	
870	Trần Thị Huyền Trang	Nữ	01/7/1997	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	76.500		76.500	
871	Nguyễn Thị Phước	Nữ	22/12/1998	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	76.000		76.000	
872	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	12/4/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	75.500		75.500	
873	Trần Thị Thuận	Nữ	01/01/1998	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	75.250		75.250	
874	Trương Thị Kim Yến	Nữ	24/02/1997	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	75.000		75.000	
875	Phan Thị Huệ	Nữ	10/11/1984	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	73.250		73.250	
876	Trần Thị Hồng Nhung	Nữ	02/7/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	72.000		72.000	
877	Trần Thị Thanh Châu	Nữ	01/11/1990	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	71.500		71.500	
878	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ	4/4/1997	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	71.500		71.500	
879	Nguyễn Thị Lan	Nữ	4/8/1998	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	71.000		71.000	
880	Võ Thị Phương Trang	Nữ	30/7/1992	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	71.000		71.000	
881	Trương Thị Khánh Ly	Nữ	01/12/1990	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	69.500		69.500	
882	Võ Thị Ngân	Nữ	01/5/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	69.000		69.000	
883	Võ Thị Ký	Nữ	17/8/1994	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	67.000		67.000	
884	Phan Thị Diễm	Nữ	19/3/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	66.500		66.500	
885	Nguyễn Thị Thu Hồng	Nữ	16/10/1998	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	66.500		66.500	
886	Lê Thị Chung	Nữ	27/10/1989	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	60.500	5	65.500	
887	Nguyễn Thị Liên	Nữ	17/11/1991	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	65.500		65.500	
888	Trà Trần Hạnh	Nữ	23/12/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	63.000		63.000	
889	Đoàn Thị Thương	Nữ	22/4/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	63.000		63.000	
890	Hồ Thị Ngọc Tí	Nữ	26/02/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	62.000		62.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
891	Trần Thị Thúy Thơ	Nữ	6/4/1993	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên Mầm non	57.000		57.000	
892	Nguyễn Thị Phương Tiên	Nữ	21/11/1993	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	89.750		89.750	
893	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	11/10/1994	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	82.750	5	87.750	
894	Nguyễn Thị Diễm Diễm	Nữ	01/01/1993	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	86.250		86.250	
895	Phan Công Minh	Nam	06/9/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	86.250		86.250	
896	Võ Thị Tuyết Linh	Nữ	12/12/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	84.875		84.875	
897	Nguyễn Thị Thanh Hồng	Nữ	16/11/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	83.500		83.500	
898	Phạm Thị Thu Thương	Nữ	29/01/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	83.250		83.250	
899	Trần Thị Ánh Hồng	Nữ	10/02/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	82.500		82.500	
900	Trịnh Thị Song	Nữ	20/6/1998	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	82.250		82.250	
901	Trần Thị Ngọc Trâm	Nữ	21/10/1998	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	81.750		81.750	
902	Võ Thị Hồng Vỹ	Nữ	20/02/1991	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	81.750		81.750	
903	Võ Thị Oanh	Nữ	02/10/1997	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	81.000		81.000	
904	Võ Thị Tịnh Nhân	Nữ	26/11/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	80.000		80.000	
905	Nguyễn Thị Trúc Nhi	Nữ	25/12/1997	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	80.000		80.000	
906	Trần Thị Kim Chi	Nữ	15/12/1992	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	79.750		79.750	
907	Nguyễn Thị Thúy Diễm	Nữ	06/01/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	79.500		79.500	
908	Võ Thị Thu Hà	Nữ	08/6/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	79.250		79.250	
909	Nguyễn Thị Phương	Nữ	14/11/1988	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	79.250		79.250	
910	Trần Thị Nhất	Nữ	23/5/1998	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	78.750		78.750	
911	Thủy Hà Lam	Nữ	18/02/1992	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	78.500		78.500	
912	Trần Thị Kiều	Nữ	09/10/1989	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	78.250		78.250	
913	Trần Thị Bích Mận	Nữ	01/01/1979	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	78.250		78.250	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
914	Dương Thị Ngọc Duyên	Nữ	16/9/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	77.000		77.000	
915	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nữ	02/6/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	76.500		76.500	
916	Trần Thị Bích Ngọc	Nữ	15/3/1985	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	76.000		76.000	
917	Bùi Thị Tâm	Nữ	09/8/1990	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	75.125		75.125	
918	Phạm Thị Nghĩa	Nữ	10/3/1990	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	74.250		74.250	
919	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	20/01/1993	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	73.750		73.750	
920	Đặng Thị Anh Thư	Nữ	01/6/1994	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	73.500		73.500	
921	Nguyễn Thị Thuận	Nữ	20/4/1994	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	73.250		73.250	
922	Nguyễn Thị Như Hiền	Nữ	12/8/1994	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	72.500		72.500	
923	Lê Thị Kim An	Nữ	15/3/1990	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	71.750		71.750	
924	Nguyễn Thị Diễm Vui	Nữ	20/7/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	71.250		71.250	
925	Nguyễn Thị Phương Hồng	Nữ	30/10/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	71.000		71.000	
926	Bùi Thị Thu Diễm	Nữ	20/02/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	69.750		69.750	
927	Hồ Thị Như Trang	Nữ	16/8/1992	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	69.500		69.500	
928	Phạm Thị Diễm Kim	Nữ	30/5/1987	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	69.000		69.000	
929	Trần Thị Lệ	Nữ	12/01/1998	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	68.000		68.000	
930	Phan Thị Thanh Trâm	Nữ	26/01/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	67.000		67.000	
931	Nguyễn Thị Bích Phượng	Nữ	01/4/1991	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	66.750		66.750	
932	Trần Quốc Khánh	Nam	10/12/1996	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	66.500		66.500	
933	Trần Thị Thu Sương	Nữ	04/12/1993	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	66.250		66.250	
934	Lê Thị Thanh Ngọc	Nữ	21/7/1991	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	60.250	5	65.250	
935	Hồ Thị Nỡ	Nữ	23/12/1994	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	65.000		65.000	
936	Lê Thị Thu Thảo	Nữ	25/12/1992	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	59.500	5	64.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
937	Đoàn Thị Hiếu	Nữ	10/10/1993	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	64.000		64.000	
938	Nguyễn Thị Kiều Nga	Nữ	27/11/1992	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	63.500		63.500	
939	Trần Thị Thùy Trang	Nữ	08/3/1994	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	62.500		62.500	
940	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	28/7/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	62.000		62.000	
941	Nguyễn Lê Ngọc Đại	Nam	10/11/1995	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	61.500		61.500	
942	Huỳnh Thị Hạnh	Nữ	10/11/1993	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	59.750		59.750	
943	Phan Thị Thanh Thu	Nữ	26/7/1992	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	59.000		59.000	
944	Lê Thị Kim Thắm	Nữ	24/4/1993	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	58.500		58.500	
945	Trần Thị Thùy Dung	Nữ	18/4/1986	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	57.500		57.500	
946	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	15/6/1993	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	56.250		56.250	
947	Phạm Thị Minh	Nữ	01/02/1992	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	55.250		55.250	
948	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	18/3/1988	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	52.750		52.750	
949	Hồ Như Phượng	Nữ	26/11/1991	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	50.750		50.750	
950	Lê Thị Kiều Trinh	Nữ	12/9/1997	UBND huyện Thăng Bình	Giáo viên tiểu học	50.000		50.000	
951	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Nữ	15/5/1996	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	98.500		98.500	
952	Nguyễn Thị Điểm	Nữ	05/5/1990	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	97.500		97.500	
953	Nguyễn Thị Thu Dung	Nữ	14/10/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	95.500		95.500	
954	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Nữ	28/6/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	94.750		94.750	
955	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nữ	01/7/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	94.500		94.500	
956	Đoàn Thị Mỹ Phúc	Nữ	20/11/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	94.000		94.000	
957	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	12/6/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	91.000		91.000	
958	Nguyễn Thị Lợi	Nữ	30/6/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	90.500		90.500	
959	Ngô Thị Thảo	Nữ	20/3/1994	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	90.250		90.250	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
960	Hà Thị Diệu	Nữ	29/10/1993	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	89.000		89.000	
961	Đinh Thị Thanh	Nữ	20/9/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	87.500		87.500	
962	Phùng Thị Hoài Yến	Nữ	14/5/1996	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	86.000		86.000	
963	Phạm Thị Oanh	Nữ	27/10/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	82.000		82.000	
964	Nguyễn Thị Thương	Nữ	02/02/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	79.000		79.000	
965	Trần Thị Minh Phương	Nữ	20/4/1996	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	78.750		78.750	
966	Nguyễn Thị Thùy Trâm	Nữ	30/12/1996	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	78.750		78.750	
967	Phan Thị Ánh Nguyệt	Nữ	29/10/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	78.000		78.000	
968	Vũ Thị Như Quỳnh	Nữ	20/7/1994	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	77.500		77.500	
969	Hồ Thị Bích Hòa	Nữ	18/8/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	77.000		77.000	
970	Nguyễn Thị Thư Thư	Nữ	05/4/1994	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	77.000		77.000	
971	Phạm Thị Bảo Vy	Nữ	14/02/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	77.000		77.000	
972	Bùi Thị Tuyết Phương	Nữ	01/8/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	76.500		76.500	
973	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	07/12/1994	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	76.000		76.000	
974	Lê Thị Ly Ly	Nữ	10/01/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	75.000		75.000	
975	Lê Thị Thanh Tâm	Nữ	20/10/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	75.000		75.000	
976	Phạm Thị Ý	Nữ	12/02/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	75.000		75.000	
977	Phạm Thị Nhật Hạ	Nữ	08/4/1991	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	74.500		74.500	
978	Thái Thị Trúc Linh	Nữ	20/3/1994	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	74.000		74.000	
979	Trần Thị Yến Nhi	Nữ	12/6/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	72.500		72.500	
980	Trần Thị Ngọc Lệ	Nữ	24/01/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	71.000		71.000	
981	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	02/8/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	70.500		70.500	
982	Phạm Thị Từ Vi	Nữ	01/01/1996	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	70.500		70.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
983	Nguyễn Kiều Phương	Nữ	10/01/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	69.500		69.500	
984	Lê Thị Kim Chi	Nữ	02/8/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	69.000		69.000	
985	Bùi Thị Thu Kiều	Nữ	17/02/1993	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	68.000		68.000	
986	Nguyễn Thị Ánh Liên	Nữ	06/3/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	68.000		68.000	
987	Nguyễn Thị Thảo Xuyên	Nữ	08/8/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	65.500		65.500	
988	Đào Thị Thu Hậu	Nữ	22/9/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	63.500		63.500	
989	Nguyễn Thị Mỹ Kiều	Nữ	20/12/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	59.500		59.500	
990	Trần Thị Hồng Trâm	Nữ	10/9/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	57.500		57.500	
991	Dương Thị Thu Hà	Nữ	18/01/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên Mầm non	51.500		51.500	
992	Trần Thị Kim Anh	Nữ	10/02/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	91.500		91.500	
993	Trịnh Thị Phương	Nữ	26/01/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	89.500		89.500	
994	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	10/5/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	89.000		89.000	
995	Trần Thị Thùy Loan	Nữ	04/4/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	88.750		88.750	
996	Nguyễn Thị Thão Nhiên	Nữ	17/8/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	88.250		88.250	
997	Nguyễn Thị Kim Hoa	Nữ	30/12/1992	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	87.000		87.000	
998	Lê Tuấn	Nam	15/9/1996	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	85.500		85.500	
999	Nguyễn Thị Hồng Thu	Nữ	09/6/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	85.250		85.250	
1000	Nguyễn Thị Na Uyên	Nữ	01/01/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	85.250		85.250	
1001	Nguyễn Thị Bích Hằng	Nữ	10/10/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	82.750		82.750	
1002	Nguyễn Thị Thảo Huyền	Nữ	27/5/1996	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	82.750		82.750	
1003	Nguyễn Thị Phúc	Nữ	12/4/1991	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	81.500		81.500	
1004	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	12/6/1994	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	81.500		81.500	
1005	Nguyễn Thị Cầu	Nữ	05/3/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	81.250		81.250	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
1006	Nguyễn Thị Tám	Nữ	17/5/1991	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	75.500	5	80.500	
1007	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	15/6/1992	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	80.500		80.500	
1008	Hồ Văn Lập	Nam	01/5/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	75.250	5	80.250	
1009	Huỳnh Thị Mỹ Oanh	Nữ	14/02/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	80.000		80.000	
1010	Lê Thị Cẩm Chi	Nữ	15/5/1994	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	79.750		79.750	
1011	Nguyễn Thị Kiều Hương	Nữ	28/11/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	79.750		79.750	
1012	Nguyễn Thị Hồng Ly	Nữ	02/7/1997	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	79.500		79.500	
1013	Phạm Thị Phương	Nữ	11/6/1994	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	78.500		78.500	
1014	Trương Thị Kim Chung	Nữ	26/8/1996	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	77.250		77.250	
1015	Hồ Thị Lâm	Nữ	11/01/1992	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	77.250		77.250	
1016	Châu Thị Lợi	Nữ	06/8/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	76.500		76.500	
1017	Nguyễn Văn Chiến	Nam	03/8/1996	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	75.000		75.000	
1018	Trần Thị Hòa	Nữ	13/7/1994	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	74.000		74.000	
1019	Trần Thị Thanh Thảo	Nữ	26/6/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	74.000		74.000	
1020	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Nữ	01/5/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	73.500		73.500	
1021	Nguyễn Thị Mười	Nữ	05/02/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	72.000		72.000	
1022	Huỳnh Thị Thu Lệ	Nữ	23/10/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	69.500		69.500	
1023	Võ Thị Xuân	Nữ	01/01/1991	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	69.250		69.250	
1024	Huỳnh Thị Nhiều	Nữ	10/8/1993	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	68.250		68.250	
1025	Nguyễn Thị Hợi	Nữ	21/01/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	67.000		67.000	
1026	Nguyễn Thị Thanh Hiếu	Nữ	08/7/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	66.750		66.750	
1027	Lê Thị Bích Thảo	Nữ	05/7/1996	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	66.750		66.750	
1028	Mai Thị Minh Tâm	Nữ	01/01/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	66.000		66.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
1029	Trương Thị Diễm My	Nữ	14/12/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	61.750		61.750	
1030	Nguyễn Công Vũ	Nam	01/9/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	61.500		61.500	
1031	Dũ Thị Thanh Thảo	Nữ	25/9/1993	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	60.250		60.250	
1032	Võ Thị Thúy An	Nữ	23/02/1996	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	59.250		59.250	
1033	Trần Thị Hồng	Nữ	24/5/1995	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	57.750		57.750	
1034	Nguyễn Thị Minh	Nữ	22/7/1996	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	56.750		56.750	
1035	Lê Thị Phương Thảo	Nữ	27/8/1998	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	55.500		55.500	
1036	Nguyễn Thị Hoàng Phượng	Nữ	25/02/1992	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	54.500		54.500	
1037	Đoàn Thị Tiền	Nữ	23/9/1989	UBND huyện Tiên Phước	Giáo viên tiểu học	50.500		50.500	
1038	Trà Thị Thảo Nguyên	Nữ	01/7/1994	UBND huyện Tiên Phước	Mĩ thuật, cấp Tiểu học	88.750		88.750	
1039	Võ Thị Mỹ Duyên	Nữ	06/8/1996	UBND huyện Tiên Phước	Toán, cấp Trung học cơ sở	85.500		85.500	
1040	Dũ Thị Ni Na	Nữ	28/3/1994	UBND huyện Tiên Phước	Toán, cấp Trung học cơ sở	67.500	5	72.500	
1041	Phan Thị Thảo	Nữ	30/5/1990	UBND huyện Tiên Phước	Vật lí, cấp Trung học cơ sở	70.000		70.000	
1042	Mai Thị Cẩm Hà	Nữ	15/9/1992	UBND huyện Tiên Phước	Vật lí, cấp Trung học cơ sở	68.000		68.000	
1043	Đỗ Thị Quỳnh Nga	Nữ	19/02/1996	UBND huyện Tiên Phước	Vật lí, cấp Trung học cơ sở	61.000		61.000	
1044	Võ Thị Luật	Nữ	04/4/1990	UBND huyện Tiên Phước	Hóa học, cấp Trung học cơ sở	76.000		76.000	
1045	Võ Thị Thu Hương	Nữ	12/12/1997	UBND huyện Tiên Phước	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	91.000		91.000	
1046	Đoàn Thị Thoa	Nữ	10/01/1994	UBND huyện Tiên Phước	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	61.600		61.600	
1047	Trần Thị Bông Sen	Nữ	15/01/1994	UBND huyện Tiên Phước	Sinh học, cấp Trung học cơ sở	54.300	5	59.300	
1048	Phan Thị Minh Huyền	Nữ	25/01/1989	UBND huyện Tiên Phước	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	87.500		87.500	
1049	Võ Thị Minh	Nữ	13/02/1995	UBND huyện Tiên Phước	Ngữ văn, cấp Trung học cơ sở	84.750		84.750	
1050	Trần Lương Vũ	Nam	08/01/1995	UBND huyện Tiên Phước	Lịch sử, cấp Trung học cơ sở	71.000		71.000	
1051	Văn Thị Cẩm Tiên	Nữ	01/01/1998	UBND huyện Tiên Phước	GDCD, cấp Trung học cơ sở	76.000		76.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
1052	Trần Duy Hoàng	Nam	06/6/1995	UBND huyện Tiên Phước	Thể dục, cấp Trung học cơ sở	63.000		63.000	
1053	Huỳnh Văn Toàn	Nam	10/5/1989	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Toán, cấp Trung học phổ thông	88.000		88.000	
1054	Nguyễn Thị Minh Huệ	Nữ	5/3/1990	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Toán, cấp Trung học phổ thông	80.000		80.000	
1055	Trần Thị Công Kiều	Nữ	18/8/1994	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Toán, cấp Trung học phổ thông	80.000		80.000	
1056	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ	15/5/1988	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Toán, cấp Trung học phổ thông	80.000		80.000	
1057	Võ Văn Trung	Nam	15/10/1993	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Toán, cấp Trung học phổ thông	77.000	2.5	79.500	
1058	Trương Trần Tấn Phước	Nam	14/9/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Toán, cấp Trung học phổ thông	79.000		79.000	
1059	Trần Hữu Khanh	Nam	10/9/1988	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Toán, cấp Trung học phổ thông	77.000		77.000	
1060	Phạm Thanh Phương	Nam	5/1/1984	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Toán, cấp Trung học phổ thông	76.000		76.000	
1061	Đoàn Thị Hiền	Nữ	30/4/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Toán, cấp Trung học phổ thông	75.000		75.000	
1062	Nguyễn Thị Kim Liên	Nữ	20/2/1989	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Toán, cấp Trung học phổ thông	75.000		75.000	
1063	Từ Lê Đoan Hạ	Nữ	10/10/1991	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Toán, cấp Trung học phổ thông	74.000		74.000	
1064	Đặng Thị Trúc Ly	Nữ	20/2/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Toán, cấp Trung học phổ thông	74.000		74.000	
1065	Mai Phước Đạt	Nam	17/3/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Vật lí, cấp Trung học phổ thông	75.000		75.000	
1066	Võ Thị Thùy Liên	Nữ	16/4/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Vật lí, cấp Trung học phổ thông	68.000		68.000	
1067	Trương Hồng Nhật	Nữ	15/9/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Vật lí, cấp Trung học phổ thông	68.000		68.000	
1068	Phạm Thị Tuyết Sương	Nữ	15/2/1991	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Vật lí, cấp Trung học phổ thông	68.000		68.000	
1069	Chung Thị Châu Đoan	Nữ	5/5/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Vật lí, cấp Trung học phổ thông	61.000		61.000	
1070	Phan Thị Tuyết Trinh	Nữ	19/7/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Vật lí, cấp Trung học phổ thông	60.000		60.000	
1071	Phan Hạ My	Nữ	28/3/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Vật lí, cấp Trung học phổ thông	59.000		59.000	
1072	Nguyễn Thị Sương	Nữ	25/2/1993	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Vật lí, cấp Trung học phổ thông	59.000		59.000	
1073	Nguyễn Thị Thủy Tú	Nữ	2/6/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Vật lí, cấp Trung học phổ thông	59.000		59.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
1074	Huỳnh Văn Hoàng	Nam	29/4/1991	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Vật lí, cấp Trung học phổ thông	58.000		58.000	
1075	Nguyễn Thị Hòa Bình	Nữ	2/9/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Hóa học, cấp Trung học phổ thông	82.000		82.000	
1076	Trần Thị Như Quỳnh	Nữ	11/6/1989	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Hóa học, cấp Trung học phổ thông	77.000		77.000	
1077	Phạm Thị Thảo Nguyên	Nữ	16/4/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Hóa học, cấp Trung học phổ thông	76.000		76.000	
1078	Nguyễn Kim Huệ	Nữ	1/11/1994	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Hóa học, cấp Trung học phổ thông	72.000		72.000	
1079	Phạm Thị Thanh Truyền	Nữ	16/1/1989	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Hóa học, cấp Trung học phổ thông	72.000		72.000	
1080	Lê Thị Thu Hiền	Nữ	18/11/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Hóa học, cấp Trung học phổ thông	71.000		71.000	
1081	Đoàn Thị Kim Yên	Nữ	26/6/1990	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Hóa học, cấp Trung học phổ thông	64.000	5	69.000	
1082	Trần Thị Kim Phượng	Nữ	4/4/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Hóa học, cấp Trung học phổ thông	68.000		68.000	
1083	Trần Thị Sương	Nữ	3/7/1993	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Sinh học, cấp Trung học phổ thông	71.500		71.500	
1084	Lê Thị Thu Hà	Nữ	30/3/1994	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Sinh học, cấp Trung học phổ thông	71.000		71.000	
1085	Nguyễn Hồ Phương Uyên	Nữ	25/10/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Sinh học, cấp Trung học phổ thông	69.000		69.000	
1086	Võ Thị Thu Hiền	Nữ	15/5/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Sinh học, cấp Trung học phổ thông	68.000		68.000	
1087	Phạm Thị Kim Nguyên	Nữ	24/7/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Sinh học, cấp Trung học phổ thông	68.000		68.000	
1088	Đặng Thị Thủy	Nữ	5/4/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Sinh học, cấp Trung học phổ thông	63.000	5	68.000	
1089	Huỳnh Nhật Linh	Nữ	6/4/1991	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Sinh học, cấp Trung học phổ thông	66.000		66.000	
1090	Đặng Thị Ngọc Trâm	Nữ	14/1/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Sinh học, cấp Trung học phổ thông	60.000	5	65.000	
1091	Nguyễn Thị Kim Tình	Nữ	14/2/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Sinh học, cấp Trung học phổ thông	64.000		64.000	
1092	Huỳnh Thị Thúy Diễm	Nữ	20/10/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Sinh học, cấp Trung học phổ thông	63.000		63.000	
1093	Lê Thị Bình Thuận	Nữ	12/12/1991	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	74.000	5	79.000	
1094	Trương Thị Diệu Tâm	Nữ	14/11/1994	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	74.500		74.500	
1095	Nguyễn Thị Thảo My	Nữ	18/12/1993	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	73.000		73.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
1096	Vũ Thị Phương Thảo	Nữ	27/11/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	73.000		73.000	
1097	Nguyễn Thị Bích Chi	Nữ	28/3/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	72.500		72.500	
1098	Nguyễn Thị Lệ Sa	Nữ	16/2/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	72.000		72.000	
1099	Lê Thị Hồng Sen	Nữ	5/8/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	71.500		71.500	
1100	Trần Thị Diễm	Nữ	28/4/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	71.000		71.000	
1101	Phạm Thị Ánh Tuyết	Nữ	10/1/1994	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	71.000		71.000	
1102	Hồ Thị Phụng	Nữ	25/5/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	65.000	5	70.000	
1103	Nguyễn Văn Quang	Nam	10/12/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	70.000		70.000	
1104	Huỳnh Thị Vinh	Nữ	12/12/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	70.000		70.000	
1105	Nguyễn Hữu Lâm	Nam	15/9/1991	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	69.000		69.000	
1106	Lê Thị Kim Nga	Nữ	15/9/1988	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	69.000		69.000	
1107	Phan Thị Tuyết	Nữ	10/7/1994	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	68.500		68.500	
1108	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	18/9/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	68.000		68.000	
1109	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nữ	4/11/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	68.000		68.000	
1110	Lê Thị Cẩm Hằng	Nữ	19/11/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	67.000		67.000	
1111	Huỳnh Thị Mỹ Lực	Nữ	1/1/1990	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	67.000		67.000	
1112	Phan Vũ Thùy Trân	Nữ	20/7/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	67.000		67.000	
1113	Võ Thị Phương Dung	Nữ	22/11/1994	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	66.500		66.500	
1114	Lê Văn Lập	Nam	30/10/1990	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	65.000		65.000	
1115	Trần Thị Thanh	Nữ	8/6/1993	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	65.000		65.000	
1116	Lê Thị Phương Dung	Nữ	3/11/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	64.500		64.500	
1117	Nguyễn Hoàng Diệu Hà	Nữ	1/12/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	64.500		64.500	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
1118	Trần Thị Thanh Vân	Nữ	14/3/1990	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	63.500		63.500	
1119	Phan Thị Thùy Vi	Nữ	26/9/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	57.000	5	62.000	
1120	Huỳnh Thị Trang	Nữ	27/3/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	61.500		61.500	
1121	Nguyễn Thị Liễu	Nữ	1/6/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	61.000		61.000	
1122	ARất Thị Sanh	Nữ	7/3/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	55.500	5	60.500	
1123	Nguyễn Thị Nga	Nữ	24/8/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	60.000		60.000	
1124	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nữ	23/7/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	60.000		60.000	
1125	Trần Thị Khánh Vân	Nữ	4/4/1993	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	59.500		59.500	
1126	Tôn Thị Không	Nữ	28/8/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	54.000	5	59.000	
1127	Phan Thị Ly	Nữ	1/12/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	58.500		58.500	
1128	Huỳnh Thị Thúy Kiều	Nữ	3/1/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	58.300		58.300	
1129	BRíu Thị Hoài	Nữ	14/7/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	53.000	5	58.000	
1130	Huỳnh Thị Hương Nhàn	Nữ	20/8/1993	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	58.000		58.000	
1131	Trần Việt Thúy	Nữ	15/4/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Ngữ văn, cấp Trung học phổ thông	58.000		58.000	
1132	Phạm Nhật Nam	Nam	22/5/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Lịch sử, cấp Trung học phổ thông	67.500		67.500	
1133	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	11/5/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Lịch sử, cấp Trung học phổ thông	66.500		66.500	
1134	Nguyễn Thị Giang	Nữ	13/3/1989	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Lịch sử, cấp Trung học phổ thông	65.500		65.500	
1135	Đặng Phú Phong	Nam	22/1/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Lịch sử, cấp Trung học phổ thông	65.000		65.000	
1136	Lê Thị Thiên Lộc	Nữ	22/11/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Lịch sử, cấp Trung học phổ thông	64.000		64.000	
1137	Nguyễn Thị Hồng Thu	Nữ	15/8/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Lịch sử, cấp Trung học phổ thông	61.500		61.500	
1138	Trần Anh Diệu	Nam	9/1/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Lịch sử, cấp Trung học phổ thông	59.500		59.500	
1139	Nguyễn Thị Kim Loan	Nữ	26/5/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Lịch sử, cấp Trung học phổ thông	59.000		59.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
1140	Bùi Văn Phúc	Nam	3/11/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Lịch sử, cấp Trung học phổ thông	55.500		55.500	
1141	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nữ	29/9/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Lịch sử, cấp Trung học phổ thông	51.500		51.500	
1142	Lê Vinh Quang	Nam	20/12/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Lịch sử, cấp Trung học phổ thông	50.500		50.500	
1143	Nguyễn Vũ An	Nam	26/7/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Lịch sử, cấp Trung học phổ thông	50.000		50.000	
1144	Trần Thị Lời	Nữ	3/11/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	62.000		62.000	
1145	Phạm Thị Kiều Quang	Nữ	12/2/1991	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	60.500		60.500	
1146	Trần Thị Thu Thảo	Nữ	9/7/1989	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	58.750		58.750	
1147	Đinh Thị Vân	Nữ	23/7/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	52.000	5	57.000	
1148	PơLoong Lúc	Nữ	23/7/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	51.500	5	56.500	
1149	Hồ Văn Chiến	Nam	11/6/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	50.500	5	55.500	
1150	Đỗ Thái Hồng Diễm	Nữ	19/3/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	55.000		55.000	
1151	Lê Thị Thùy Duyên	Nữ	19/12/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	54.250		54.250	
1152	Đậu Thị Nhung	Nữ	3/8/1994	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	54.000		54.000	
1153	Nguyễn Thị Kiều Lan	Nữ	2/12/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	53.500		53.500	
1154	Phạm Thị Linh	Nữ	20/3/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	52.500		52.500	
1155	Lê Đỗ Hạnh Nhi	Nữ	31/10/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	52.500		52.500	
1156	Bùi Mỹ Ngọc	Nữ	20/2/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	51.500		51.500	
1157	Trịnh Thị Minh Tuyền	Nữ	27/12/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Địa lí, cấp Trung học phổ thông	51.500		51.500	
1158	Nguyễn Đỗ Thị Hoài Thươ	Nữ	23/10/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	83.000		83.000	
1159	Cao Thị Hữu	Nữ	7/5/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	80.000		80.000	
1160	Trần Thị Kim Chi	Nữ	21/2/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	78.000		78.000	
1161	Lê Thị Diễm	Nữ	5/9/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	77.000		77.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
1162	Nguyễn Thị Mai Quyên	Nữ	8/11/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	75.000		75.000	
1163	Đỗ Thị Phương Thảo	Nữ	28/3/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	74.000		74.000	
1164	BLúp Thị Viết	Nữ	10/1/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	68.000	5	73.000	
1165	Trần Thị Nhật	Nữ	22/5/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	72.000		72.000	
1166	Trần Mỹ Tiến Tâm	Nữ	1/7/1992	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	72.000		72.000	
1167	Nguyễn Thị Nhật Minh	Nữ	20/10/1991	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	70.000		70.000	
1168	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ	20/4/1993	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	70.000		70.000	
1169	Mai Thị Mỹ Diệu	Nữ	9/1/1993	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	69.000		69.000	
1170	Nguyễn Mai Thi	Nữ	5/10/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	68.000		68.000	
1171	Võ Thị Thu Hà	Nữ	15/8/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	65.000		65.000	
1172	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	9/4/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tiếng Anh, cấp Trung học phổ thông	63.000		63.000	
1173	Nguyễn Anh Quốc	Nam	3/3/1991	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tin học, cấp Trung học phổ thông	90.000		90.000	
1174	Trần Nhiên Hương	Nữ	23/9/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tin học, cấp Trung học phổ thông	80.000		80.000	
1175	Lâm Thị Hà Như	Nữ	2/2/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tin học, cấp Trung học phổ thông	67.000		67.000	
1176	Võ Thị Kim Xuyến	Nữ	24/10/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tin học, cấp Trung học phổ thông	59.500		59.500	
1177	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	21/12/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Tin học, cấp Trung học phổ thông	57.000		57.000	
1178	Un Thị Đợi	Nữ	6/12/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDCD, cấp Trung học phổ thông	83.000	5	88.000	
1179	Hoàng Văn Hùng	Nam	20/9/1987	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDCD, cấp Trung học phổ thông	83.000	5	88.000	
1180	Đinh Thị Hồng Liên	Nữ	22/7/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDCD, cấp Trung học phổ thông	81.000	5	86.000	
1181	Trần Thị Ngọc Oanh	Nữ	28/8/1983	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDCD, cấp Trung học phổ thông	79.000		79.000	
1182	Đặng Thị Ngọc Huyền	Nữ	2/10/1994	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDCD, cấp Trung học phổ thông	78.000		78.000	
1183	Nguyễn Thị Nhi	Nữ	24/8/1995	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDCD, cấp Trung học phổ thông	78.000		78.000	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Vị trí dự tuyển	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành *(sau phúc khảo)*	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
1184	Zơ Râm Sệnh	Nữ	19/1/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDCD, cấp Trung học phổ thông	70.000	5	75.000	
1185	Hồ Thị Mụi	Nữ	13/5/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDCD, cấp Trung học phổ thông	66.000	5	71.000	
1186	Nguyễn Thị Phúc	Nữ	24/10/1994	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDCD, cấp Trung học phổ thông	70.000		70.000	
1187	Hồ Thị Ru	Nữ	10/1/1993	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDCD, cấp Trung học phổ thông	65.000	5	70.000	
1188	A Lăng Thị Phụng	Nữ	5/10/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDCD, cấp Trung học phổ thông	64.000	5	69.000	
1189	Lê Thị Thanh Vy	Nữ	30/11/1993	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Thể dục, cấp Trung học phổ thông	53.000		53.000	
1190	Nguyễn Thành Thi	Nam	20/11/1988	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Thể dục, cấp Trung học phổ thông	52.000		52.000	
1191	Trần Văn Huynh	Nam	16/12/1993	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	Thể dục, cấp Trung học phổ thông	51.500		51.500	
1192	Cao Thị Hằng	Nữ	20/4/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDQP- AN, cấp Trung học phổ thông	72.000		72.000	
1193	Trần Bá Lĩnh	Nam	11/1/1988	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDQP- AN, cấp Trung học phổ thông	69.000		69.000	
1194	Đinh Văn Khang	Nam	20/6/1997	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDQP- AN, cấp Trung học phổ thông	62.000	5	67.000	
1195	Trần Phước Vinh	Nam	20/2/1991	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDQP- AN, cấp Trung học phổ thông	65.000		65.000	
1196	Lê Quang Hải	Nam	20/10/1990	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDQP- AN, cấp Trung học phổ thông	62.000	2.5	64.500	
1197	Nguyễn Vũ Lâm	Nam	25/3/1984	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDQP- AN, cấp Trung học phổ thông	53.000		53.000	
1198	Đinh Quang Lĩnh	Nam	16/2/1993	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDQP- AN, cấp Trung học phổ thông	52.500		52.500	
1199	Nguyễn Tấn Tài	Nam	13/5/1996	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDQP- AN, cấp Trung học phổ thông	52.500		52.500	
1200	Bùi Thị Anh Thư	Nữ	9/7/1998	Sở GDĐT tỉnh Quảng Nam	GDQP- AN, cấp Trung học phổ thông	52.500		52.500	

Danh sách này có 1200 thí sinh./.